

Số: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026
Ho Chi Minh City, March 24, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Hanoi Stock Exchange,

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin (CBTT) trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Năm 2025 đã được kiểm toán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:/
Pursuant to Clause 3, Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance about Guidelines on disclosure of information on the stock market, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) disclose the Audited Consolidated financial statements for the fiscal year 2025 to the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam/ *PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* PVS

- Địa chỉ/ *Head Office:* Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh/ *5th Floor, 1-5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại/ *Tel:* 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929

- Email: ptsc@ptsc.com.vn

- Website: www.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán/ *The Audited Consolidated financial statements for the fiscal year 2025*

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ *The Consolidated Financial Statements (Listed organization with subsidiaries);*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân;/ *Cases requiring an explanation of reasons:*



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after corporate income tax in the income statement of The Consolidated Financial Statements changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.*

Có/ Yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation letter in case Yes:*

Có/ Yes

Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 24/3/2026 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn/ *This information was published on PTSC's website on March 24, 2026, at: www.ptsc.com.vn/.*

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025 (theo Báo cáo tài chính Hợp nhất):/ *Report on transactions worth 35% or more of total assets in the year (as per The Consolidated Financial Statements):* Có/ Yes

- Nội dung giao dịch/ *Content of Transaction:* Hợp đồng Cung cấp, vận hành và bảo dưỡng Kho nổi chứa và xuất Dầu khí (FSO), ký giữa Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam – Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc và Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam./ *Time Charter Contract for the provision and charter of FSO facility between Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Phu Quoc Petroleum Operating Company and PetroVietnam Technical Services Corporation.*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán)/ *Ratio of transaction value/total asset value of the Company (%) (based on the audited consolidated financial statements for 2024):* trên 35%/ *Over 35%.*

- Ngày hoàn thành giao dịch/ *Completion date of Transaction:* 14 năm kể từ khi Hợp đồng được ký kết/ *14 years from the signing date of the Contract.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.*

Trân trọng./ *Sincerely.*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As mentioned above;*
- BKS, HĐQT/ *BOS, BOD;*
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo)/ *PTSC President&CEO (for reporting);*
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo)/ *Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President (for reporting);*
- Website: www.ptsc.com.vn/;
- Lưu/ *Archive:* VT, BTK/ DC, SEC.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**

Nguyễn Đức Thủy

Tài liệu gửi kèm/ *Enclosed document:*

- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán/ *The Audited Consolidated financial statements for the fiscal year 2025;*
- Công văn số 395/PTSC-TCKT/ *Letter No.: 395/PTSC-TCKT.*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 69



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
	Ông Trần Hồ Bắc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2025)
	Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2025)
Ban Kiểm soát	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
	Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập
	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng Ban
Ban Tổng Giám đốc	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên
	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

A blue signature of Trần Hồ Bắc.

2500-
HI NHÀ
IG TY
EM T
LOI
IỆT N
HỒ H

A blue signature.



Số: 0303 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 69, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 17 tháng 3 năm 2025, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đào Thái Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1867-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phạm Hoàng Khánh Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2756-2025-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.202.012.297.573	23.882.307.235.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.584.690.621.889	11.421.530.345.030
1. Tiền	111		4.426.971.886.737	7.137.281.291.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.157.718.735.152	4.284.249.053.581
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.274.965.498.342	3.886.136.152.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.274.965.498.342	3.886.136.152.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.487.560.200.902	6.243.893.215.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.411.522.825.071	4.706.373.473.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.169.643.273.301	503.153.960.633
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	712.599.688.436	244.985.671.570
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.419.047.027.165	1.013.886.391.278
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(225.252.613.071)	(224.506.281.205)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.233.161.759.598	1.830.251.469.172
1. Hàng tồn kho	141		3.248.725.648.334	1.842.464.776.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.563.888.736)	(12.213.306.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		621.634.216.842	500.496.053.123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	67.538.041.325	49.689.840.111
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		552.865.557.166	449.424.331.983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	1.230.618.351	1.381.881.029

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.588.748.891.931	10.194.501.123.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.535.248.133	97.115.488.107
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	30.535.248.133	97.115.488.107
II. Tài sản cố định	220		4.778.012.111.540	3.587.779.562.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.705.990.276.380	3.525.960.023.388
- Nguyên giá	222		15.852.455.013.947	13.956.342.462.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.146.464.737.567)	(10.430.382.439.399)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	72.021.835.160	61.819.539.196
- Nguyên giá	228		201.762.329.210	198.039.222.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.740.494.050)	(136.219.683.152)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	154.924.417.203	159.659.689.059
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(74.356.369.251)	(69.621.097.395)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	462.448.680.339	429.933.764.113
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		21.333.470.442	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		441.115.209.897	360.117.813.405
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.870.891.321.337	4.730.390.622.099
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.864.646.614.816	4.728.578.179.791
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.255.293.479)	(1.187.557.692)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.291.937.113.379	1.189.621.997.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	686.062.952.073	784.763.707.090
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	573.789.070.500	375.171.360.076
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	18	32.085.090.806	29.686.930.635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		38.790.761.189.504	34.076.808.359.015

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
				Số đầu năm (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.555.238.914.698	19.337.280.616.621
I. Nợ ngắn hạn	310		17.125.099.120.430	14.021.816.027.739
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	6.978.252.186.896	4.654.388.657.496
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	1.239.768.545.854	345.599.155.293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	380.042.823.749	406.066.567.462
4. Phải trả người lao động	314		1.298.347.304.539	926.584.792.827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	5.262.977.610.309	4.674.139.938.415
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	8	365.920.329.751	338.148.027.204
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	10.832.965.849	12.019.215.895
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	364.272.928.759	652.288.123.957
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	189.477.717.842	869.214.138.968
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	205.613.992.930	436.629.907.352
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	829.592.713.952	706.737.502.870
II. Nợ dài hạn	330		5.430.139.794.268	5.315.464.588.882
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	825.073.669.260	1.788.188.840.740
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	7.795.780
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	171.420.764.576	177.776.564.360
4. Phải trả dài hạn khác	337		663.208.343	180.851.485
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	777.497.590.588	790.109.474.218
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	642.264.677.439	741.277.938.098
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	3.008.512.193.586	1.816.076.828.002
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	4.707.690.476	1.846.296.199

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Heu

Om

02-0
 IH
 NHH
 'E
 M
 HI M



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33		32.719.933.972.287	23.772.356.343.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33		1.673.437.968	2.470.199.989
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			32.718.260.534.319	23.769.886.143.043
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34		30.847.707.980.625	22.704.782.953.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			1.870.552.553.694	1.065.103.189.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36		927.443.659.228	568.818.044.660
7. Chi phí tài chính	22	37		128.655.663.712	217.475.364.821
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			68.456.557.232	64.045.546.620
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	5		825.831.899.710	864.280.331.695
9. Chi phí bán hàng	25	38		110.376.688.932	95.203.694.991
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39		1.278.776.599.946	1.235.176.555.472
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30			2.106.019.160.042	950.345.950.215
12. Thu nhập khác	31			144.169.319.082	646.848.047.652
13. Chi phí khác	32			45.604.622.123	43.887.708.488
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40		98.564.696.959	602.960.339.164
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			2.204.583.857.001	1.553.306.289.379
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41		599.772.725.813	480.772.489.152
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17		(316.074.303.173)	(182.120.470.655)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			1.920.885.434.361	1.254.654.270.882
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61			1.849.525.878.272	1.069.773.701.196
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			71.359.556.089	184.880.569.686
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42		2.569	1.218
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	42		2.569	1.218



Nguyễn Thị Tố Thanh
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.204.583.857.001	1.553.306.289.379
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	779.738.120.599	601.477.056.243
Các khoản dự phòng	03	965.584.100.716	861.589.208.427
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(66.654.550.595)	(20.767.981.286)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.208.055.286.903)	(1.110.874.167.833)
Chi phí lãi vay	06	68.456.557.232	64.045.546.620
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.743.652.798.050	1.948.775.951.550
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.478.484.443.010)	(2.148.832.687.459)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.360.176.552.232)	(363.067.584.424)
Thay đổi các khoản phải trả	11	2.946.206.590.519	5.513.970.522.847
Thay đổi chi phí trả trước	12	80.852.553.803	35.878.589.017
Tiền lãi vay đã trả	14	(73.570.323.872)	(62.894.467.831)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(620.368.128.335)	(281.200.492.320)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.152.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(306.199.511.360)	(299.907.161.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.935.064.983.563	4.342.722.669.697
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.862.006.824.903)	(885.212.971.456)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.080.109.254	4.279.384.821
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.595.943.828.567)	(5.575.561.668.826)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.196.689.482.225	6.018.814.100.331
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.158.168.231.622	1.499.974.816.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.100.012.830.369)	1.062.293.661.848

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

125
 HI N
 NG
 IEM
 LO
 IET
 HO

Handwritten signature

Handwritten mark



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(18.347.002.271)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	925.248.296.317	2.130.461.215.578
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.617.596.601.073)	(1.553.602.035.192)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.632.570.905)	(379.243.926.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(749.327.877.932)	197.615.254.286
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	85.724.275.262	5.602.631.585.831
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.421.530.345.030	5.757.120.569.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	77.436.001.597	61.778.189.510
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	11.584.690.621.889	11.421.530.345.030

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có 06 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện; 11 công ty con sở hữu trực tiếp; 06 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp và 02 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (i)	Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng (ii)	Số 11 Đường 3/2, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (iii)	Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, Thành phố Cần Thơ
6	Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (iv)	Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
7	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi (v)	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
8	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội

(i) Trong năm, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí đổi tên thành Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

(ii) Trong năm, Tổng công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Đà Nẵng nhằm thực hiện tái cơ cấu và sắp xếp lại hệ thống Chi nhánh khu vực Miền Trung, với mục đích hợp nhất đầu mối và tập trung nguồn lực để nâng cao hiệu quả quản trị và hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động của Chi nhánh này được chuyển giao cho Chi nhánh PTSC Miền Trung, với thời gian chuyển tiếp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

(iii) Ngày 23 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Chi nhánh Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình. Theo đó:

- Giữ nguyên mô hình Chi nhánh Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình trực thuộc Tổng công ty.

- Đối tên và điều chỉnh địa chỉ Chi nhánh thành Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, với hai địa điểm kinh doanh tại Quận Hải Châu và Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

(iv) Ngày 08 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-PTSC-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 10 tháng 01 năm 2025 với mã số chi nhánh 0100150577-036. Trụ sở hoạt động tại Khách sạn Dầu khí, số 09 Hoàng Diệu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh).

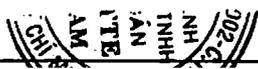
(v) Ngày 13 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 826/QĐ-PTSC-HĐQT về việc duy trì hoạt động của văn phòng Chi nhánh PTSC Trung Đông tại Abu Dhabi, UAE đến hết ngày 21 tháng 3 năm 2026 và không gia hạn giấy phép đăng ký kinh doanh của Chi nhánh này sau ngày 21 tháng 3 năm 2026.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (*)	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	100	100
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (**)	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	-	-	100	100
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (tên trước đây: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC)	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (“FPSO”), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	TP. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	TP. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV (****)	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (“FPSO”)	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (“FPSO”)	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited (“MV12”) (****)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (“PV Shipyard”)	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	TP. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57



(*) Ngày 20 tháng 01 năm 2025, Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã ký Hợp đồng sáp nhập theo phương án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024, ngày hiệu lực Hợp đồng sáp nhập là 23 tháng 01 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty hoàn thành việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Tổng công ty theo quy định.

(**) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT, ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (PTSC Labuan) và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với “Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia”. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 11 tháng 11 năm 2024, Cục Doanh thu Nội địa Malaysia (Inland Revenue Board) đã ban hành Thư xác nhận PTSC Labuan đã hoàn thành nghĩa vụ thuế. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2024, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) xác nhận PTSC Labuan sẽ giải thể từ ngày 27 tháng 3 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PTSC Labuan đã hoàn tất quá trình giải thể theo quy định.

(***) Thực hiện các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, ngày 09 tháng 10 năm 2025, Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Thông báo số 873969/25 về việc Thông báo Doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại. Theo đó, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã hoàn thành việc giải thể theo quy định và được cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp là “Giải thể” từ ngày 09 tháng 10 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã hoàn thành việc giải thể và chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

(****) Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc giải thể công ty liên doanh Rong Doi MV12 Private Limited. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Một số số liệu năm trước được phân loại lại và chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 48.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.



HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai và sẽ áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

02.0
NH
TINH
AN
TE
AM
CHI



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 – 45
Máy móc và thiết bị	01 – 20
Thiết bị văn phòng	01 – 10
Phương tiện vận tải	01 – 30
Tài sản cố định khác	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các loại phần mềm quản lý và các tài sản vô hình khác.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	1 - 8
Tài sản vô hình khác	3

Bất động sản đầu tư

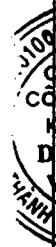
Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010 với thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ, chi phí công cụ, dụng cụ, thuê bãi, cơ sở hạ tầng và chi phí khác được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



250
HI N
G T
EM
LO
IET
HO

Trong trường hợp Tổng Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng sẽ được ghi nhận và tính như một khoản dự phòng. Tổn thất dự kiến từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi ước tính chính xác nhất của tổng chi phí hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng dự kiến.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu hồi là tương đối chắc chắn.

1-005
IÁNH
Y TN
TOÁN
ITTE
NAM
5 CH



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với hoạt động của Tổng công ty ở nước ngoài, tài sản và công nợ liên quan được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	7.115.252.102	8.075.403.105
Tiền gửi ngân hàng	4.419.856.634.635	7.129.195.752.388
Tiền đang chuyển	-	10.135.956
Các khoản tương đương tiền (*)	7.157.718.735.152	4.284.249.053.581
	<u>11.584.690.621.889</u>	<u>11.421.530.345.030</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,5% đến 5,8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương ("Oceanbank") là 8.818.019.004 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.905.079.807 Đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Từ năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn (i)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.274.965.498.342	4.274.965.498.342	3.886.136.152.000	3.886.136.152.000
Dài hạn (ii)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,88% đến 7,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,6% đến 5,8%/năm).



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH Một Thành viên Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương ("Oceanbank") là 194.265.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 186.745.000.000 đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Từ năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc là 24 tháng sẽ đáo hạn vào ngày 07 tháng 01 năm 2027 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất là 5,3%/năm.

11250
CHI NH
NG T
KIỂM
DELO
VIET
PH



b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (b1)	1.652.802.039.235	4.864.646.614.816	-	1.652.802.039.235	4.728.578.179.791	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (b2)	3.000.000.000	3.000.000.000	(1.255.293.479)	3.000.000.000	3.000.000.000	(1.187.557.692)
	1.655.802.039.235	4.867.646.614.816	(1.255.293.479)	1.655.802.039.235	4.731.578.179.791	(1.187.557.692)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

b1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Rong Doi MV12 Private Limited	106.022.400	-	106.022.400	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	292.324.455.887	1.658.631.403.237	292.324.455.887	1.869.017.158.820
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	156.473.118.448	833.819.585.313	156.473.118.448	847.697.039.707
PTSC South East Asia Private Limited	340.800.232.500	852.212.285.877	340.800.232.500	775.848.651.644
PTSC Asia Pacific Private Limited	641.415.780.000	1.471.000.662.112	641.415.780.000	1.192.671.170.275
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	-	171.957.430.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	21.600.000.000	35.839.134.833	21.600.000.000	29.143.312.115
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	13.143.543.444	28.125.000.000	14.200.847.230
	1.652.802.039.235	4.864.646.614.816	1.652.802.039.235	4.728.578.179.791



(iii) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tập Đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97 (nay là Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97) thuê để phát triển dịch vụ tại mỏ Thăng Long – Đông Đô, Lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long ngoài khơi Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad (“MISC”) vào năm 2009 để:

- Đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Orkid”) sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chông lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- Đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Golden Star”) sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 07 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 đồng.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO “MV12” với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi – Rồng Đồi Tây thuộc lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO “MV12” cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (Công ty con) theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (“PV Shipyard”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

(vii) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (“Cảng Thị Vải”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ) cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.



(viii) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (“PVC Duyên Hải”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201093188 cấp lần đầu ngày 02 tháng 7 năm 2010 và thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 136.732.500.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 20,57% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 10,49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải.

Trong năm, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Rong Doi MV12 Private Limited có kết quả kinh doanh lỗ do đã chuyển giao quyền sở hữu kho nổi FSO “MV12” và không còn hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 11 năm 2024. Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HDQT ngày 19 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc giải thể công ty liên doanh Rong Doi MV12 Private Limited. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể Công ty.

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	(1.255.293.479)	3.000.000.000	(1.187.557.692)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng công ty trong Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là 1,49%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Biến động trong năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.187.557.692	1.216.918.540
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	67.735.787	(29.360.848)
Số dư cuối năm	1.255.293.479	1.187.557.692

00-00
 NHẬN
 TỶ T
 1 TOA
 OITI
 T NAB
 HỒ C

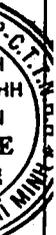


6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn các bên thứ ba		
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại TP. Hồ Chí Minh	318.095.935.451	414.055.919.654
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần	114.081.187.699	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	111.205.187.193	15.509.760.598
Larsen & Toubro Limited (L&T)	88.140.457.591	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại TP. Hồ Chí Minh	58.423.970.104	79.234.131.049
Sea Energy Marine Services LLC	51.340.014.790	40.995.958.038
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	44.226.893.051	27.356.626.981
Cục Xăng Dầu - Tổng Cục Hậu Cần - Kỹ Thuật	42.269.221.369	6.987.178.420
VPĐH Murphy Cuu Long Tay Oil Co., Ltd tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Lô 15-2/17)	42.210.560.028	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	40.219.253.864	26.094.424.995
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	39.960.843.277	64.545.993.773
Baltec IES Proprietary Limited	37.371.370.887	104.320.995.601
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại TP. Hồ Chí Minh	37.469.488.430	45.906.381.214
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
Enterprize Energy Private Limited	34.618.148.994	36.780.725.785
Khác	603.444.165.649	1.180.025.461.289
	<u>1.698.197.827.391</u>	<u>2.076.934.686.411</u>
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 45)		
	2.713.324.997.680	2.629.438.787.240
	<u>4.411.522.825.071</u>	<u>4.706.373.473.651</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Kokusai Commerce Co. Ltd	322.708.975.000	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	87.817.478.743	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thăng Uy	48.064.168.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA E&C	44.690.307.214	-
Công ty Cổ phần Chương Dương	35.393.539.147	2.325.431.507
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí và Năng lượng Bình Minh	32.357.563.190	16.125.542.584
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	32.212.855.428	-
Khác	379.001.623.483	292.232.329.694
	<u>1.082.860.460.539</u>	<u>411.297.253.919</u>
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 45)		
	86.782.812.762	91.856.706.714
	<u>1.169.643.273.301</u>	<u>503.153.960.633</u>



8. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Phân loại lại) VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	712.599.688.436	244.985.671.570
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(365.920.329.751)	(338.148.027.204)
	346.679.358.685	(93.162.355.634)
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	21.313.349.740.166	16.396.077.147.518
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(20.966.670.381.481)	(16.489.239.503.152)
	346.679.358.685	(93.162.355.634)

Chi tiết của phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đước" thuộc dự án khí Lô B	447.359.675.622	126.330.342.554
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	120.985.426.863	-
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	110.209.542.951	-
Dự án CHW2204	-	94.493.108.556
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	-	20.732.107.522
Khác	34.045.043.000	3.430.112.938
	712.599.688.436	244.985.671.570
Phải trả		
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	237.749.846.028	-
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	126.071.284.001	89.902.865.695
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	-	106.490.535.283
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	-	78.253.572.063
Dịch vụ chế tạo Hệ thống neo Turret, FSO Lạc Đà Vàng	-	56.700.000.000
Khác	2.099.199.722	6.801.054.163
	365.920.329.751	338.148.027.204



9. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Dự phòng	Giá trị	VND Dự phòng
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp				
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc</i>	679.252.819.810	-	70.666.481.739	-
<i>Larsen & Toubro Limited (L&T)</i>	78.327.873.778	-	-	-
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>	51.326.826.595	-	40.735.524.280	-
<i>Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited</i>	42.833.059.264	-	28.053.017.797	-
<i>VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh</i>	33.560.407.817	-	26.185.698.057	-
<i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>	24.101.348.817	-	23.213.473.567	-
<i>Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn</i>	17.839.894.732	-	-	-
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long</i>	15.423.563.612	-	786.811.441	-
<i>VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh</i>	5.300.382.500	-	-	-
<i>Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited</i>	44.352.000	-	24.136.674.787	-
<i>Tổng công ty Dầu Việt Nam</i>	-	-	11.144.330.921	-
<i>Liên danh TPSK</i>	-	-	164.393.429.824	-
<i>Hanwha Ocean Company Limited</i>	-	-	82.205.852.489	-
<i>Khách hàng Khác</i>	70.754.745.976	-	70.160.956.379	-
Phải thu tiền thuê đất (*)	78.941.302.734	(78.941.302.734)	243.210.333.453	(72.963.100.036)
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	59.001.789.244	-	56.046.617.927	-
Ký quỹ, ký cược	28.367.743.710	-	31.226.487.683	-
Tạm ứng	8.284.832.827	-	12.349.794.391	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	142.519.373.672	-	28.087.409.488	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	-	10.632.042.898	-
Khác	72.534.667.179	(19.346.876.631)	90.651.454.157	(4.853.340.920)
	1.419.047.027.165	(98.288.179.365)	1.013.886.391.278	(77.816.440.956)
Trong đó:				
<i>Phải thu khác từ Bên liên quan (Thuyết minh số 45)</i>	900.802.738.491	-	420.901.132.497	-

(*) Đây là khoản phải thu trích trước liên quan đến tiền thuê đất tại diện tích 39,8 ha và 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, căn cứ quy định tại hợp đồng ký kết giữa các bên, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, một công ty con của Tổng công ty, là bên cho thuê sẽ thu lại số tiền này từ bên đi thuê là Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí khi có phát sinh nghĩa vụ liên quan đến tiền thuê đất như được trình bày tại các Thuyết minh số 26 và số 44.



b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ký quỹ, ký cược	15.651.452.860	82.189.692.834
Khác	14.883.795.273	14.925.795.273
	<u><u>30.535.248.133</u></u>	<u><u>97.115.488.107</u></u>

0-00
HÀNH
Y TÍNH
TOÁN
IT
NAM
00



10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Công ty CP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	7.485.225.333	27.635.903.681	Trên 2 năm
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	Trên 3 năm
Sea Energy Marine Services LLC	51.340.014.790	39.098.513.928	12.241.500.862	Trên 6 tháng - Dưới 2 năm
Khác	26.319.590.064	8.455.540.158	17.864.049.906	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	126.312.652.598	55.039.279.419	71.273.373.179	
Bên liên quan				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	20.899.370.712	783.606.088	20.115.764.624	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.752.724.460	-	7.752.724.460	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	4.011.020.147	-	4.011.020.147	Trên 3 năm
Khác	10.583.858.741	6.819.878.397	3.763.980.344	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	63.294.545.012	7.603.484.485	55.691.060.527	
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba				
Enterprize Energy Private Limited	34.618.148.994	27.945.246.610	6.672.902.384	Trên 2 năm
Khác	142.671.360	71.335.680	71.335.680	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
	34.760.820.354	28.016.582.290	6.744.238.064	
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	56.514.056.200	1.709.443.584	54.804.612.616	Trên 1 năm - Dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	28.125.391.814	-	28.125.391.814	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.727.695.945	-	5.727.695.945	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.986.746.685	129.681.600	2.857.065.085	Trên 2 năm
Bên liên quan khác	97.252.800	68.076.959	29.175.841	Trên 6 tháng - Dưới 1 năm
	93.451.143.444	1.907.202.143	91.543.941.301	
	317.819.161.408	92.566.548.337	225.252.613.071	



	Số đầu năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	10.172.738.438	24.948.390.576	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	Trên 3 năm
Sapura Offshore Sdn Bhd	11.208.132.191	607.965.637	10.600.166.554	Trên 2 năm - Dưới 3 năm
Marsol Offshore Construction LLC	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Trên 3 năm
Khác	76.656.896.716	46.780.648.072	29.876.248.644	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	144.072.577.028	57.561.352.147	86.511.224.881	
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	25.820.593.990	2.402.984.055	23.417.609.935	Trên 3 năm
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14.244.463.477	351.612.063	13.892.851.414	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	4.949.073.120	Trên 3 năm
Khác	8.756.111.071	5.935.528.004	2.820.583.067	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	68.868.739.490	8.690.124.122	60.178.615.368	
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	154.081.151.000	107.856.805.700	46.224.345.300	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	89.129.182.453	62.390.427.717	26.738.754.736	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.986.746.685	982.478.405	2.004.268.280	Trên 1 năm - Dưới 3 năm
Khác	5.698.145.280	2.849.072.640	2.849.072.640	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
	251.895.225.418	174.078.784.462	77.816.440.956	
	464.836.541.936	240.330.260.731	224.506.281.205	



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	284.253.544.311	-	4.465.401.583	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.236.385.197.413	(11.559.106.830)	694.363.682.960	(12.213.306.835)
Công cụ, dụng cụ	52.630.389.054	(4.004.781.906)	27.280.755.803	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.672.074.900.739	-	1.073.292.198.880	-
Hàng hoá	3.381.616.817	-	43.062.736.781	-
	3.248.725.648.334	(15.563.888.736)	1.842.464.776.007	(12.213.306.835)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn dầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	871.598.362.893	-
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	204.588.149.209	12.450.431.848
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	150.176.568.968	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	130.037.910.277	22.574.845.088
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	59.652.351.054	23.403.113.106
Dự án CHW2204	32.808.254.140	134.041.828.143
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret, FSO LDV	29.162.665.258	-
Dịch vụ cung cấp FPSO	25.600.333.047	15.158.827.486
Dự án Baltica 2	18.242.117.885	17.049.539.821
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuooc thuộc dự án khí Lô B	14.708.584.778	16.881.356.606
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	3.913.553.394	787.960.422.535
Khác	131.586.049.836	43.771.834.247
	1.672.074.900.739	1.073.292.198.880



12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	20.237.201.108	17.919.753.090
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	17.847.765.972	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.885.521.759	15.733.944.530
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	7.648.695.234	5.510.507.120
Khác	9.918.857.252	10.525.635.371
	<u>67.538.041.325</u>	<u>49.689.840.111</u>
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	242.269.508.454	249.241.665.858
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	194.293.511.087	240.471.633.560
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ	90.655.708.241	94.921.859.213
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	80.161.617.174	82.649.737.458
Chi phí công cụ, dụng cụ	66.276.327.535	55.255.832.069
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	1.950.000.000	39.462.977.711
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.730.592.375	2.815.186.147
Khác	7.725.687.207	19.944.815.074
	<u>686.062.952.073</u>	<u>784.763.707.090</u>



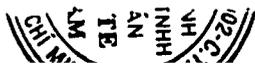
13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.076.162.223.762	3.360.111.651.607	6.083.473.913.560	323.739.224.452	112.855.449.406	13.956.342.462.787
Mua trong năm	4.057.252.827	175.652.364.150	90.757.096.953	48.512.039.919	1.551.604.304	320.530.358.153
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	501.649.928.783	75.378.960.867	1.045.156.432.495	2.710.771.786	-	1.624.896.093.931
(Thuyết minh số 16(b))						
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.775.524.748)	(14.378.138.311)	(26.018.346.341)	-	(47.172.009.400)
Điều chỉnh khác	(2.134.091.524)	-	-	(7.800.000)	-	(2.141.891.524)
Số dư cuối năm	<u>4.579.735.313.848</u>	<u>3.604.367.451.876</u>	<u>7.205.009.304.697</u>	<u>348.935.889.816</u>	<u>114.407.053.710</u>	<u>15.852.455.013.947</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.751.889.290.269	2.350.183.507.105	5.013.193.461.810	247.282.437.043	67.833.743.172	10.430.382.439.399
Khấu hao trong năm	257.212.364.159	197.440.816.937	250.514.448.923	41.432.492.966	18.592.834.722	765.192.957.707
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.644.033.363)	(14.378.138.311)	(26.018.346.341)	-	(47.040.518.015)
Điều chỉnh khác	(2.070.141.524)	-	-	-	-	(2.070.141.524)
Số dư cuối năm	<u>3.007.031.512.904</u>	<u>2.540.980.290.679</u>	<u>5.249.329.772.422</u>	<u>262.696.583.668</u>	<u>86.426.577.894</u>	<u>11.146.464.737.567</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>1.324.272.933.493</u>	<u>1.009.928.144.502</u>	<u>1.070.280.451.750</u>	<u>76.456.787.409</u>	<u>45.021.706.234</u>	<u>3.525.960.023.388</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.572.703.800.944</u>	<u>1.063.387.161.197</u>	<u>1.955.679.532.275</u>	<u>86.239.306.148</u>	<u>27.980.475.816</u>	<u>4.705.990.276.380</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 7.902 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.386 tỷ đồng).

Trong năm 2025, Tổng công ty đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của một số hệ thống nhà xưởng và các trang thiết bị do có sự thay đổi đáng kể trong việc ước tính thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định này. Nếu các tài sản này tiếp tục được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích xác định trước đây, chi phí khấu hao của năm 2025 sẽ giảm đi một số tiền là 129.626.750.022 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 25) với giá trị còn lại là 1.399 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.487 tỷ đồng).



Biến động trong năm của bất động sản đầu tư như sau:

	Cơ sở hạ tầng
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>229.280.786.454</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	<u>69.621.097.395</u>
Khấu hao trong năm	<u>4.735.271.856</u>
Số dư cuối năm	<u>74.356.369.251</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>159.659.689.059</u>
Tại ngày cuối năm	<u>154.924.417.203</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty hiện chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh, xác định giá trị hợp lý của bất động sản này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

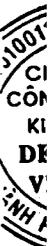
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Giá trị	VND	Giá trị
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh				
dở dang dài hạn				
Dự án Nhà máy Nhiệt điện	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Long Phú 1 (i)				
Dự án Bio Ethanol (ii)	<u>21.333.470.442</u>	<u>21.333.470.442</u>	<u>69.815.950.708</u>	<u>69.815.950.708</u>
	<u>322.641.910.931</u>	<u>21.333.470.442</u>	<u>371.124.391.197</u>	<u>69.815.950.708</u>

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Dầu khí Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 đồng.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản chi phí liên quan đến Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Dung Quất. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty vẫn đang làm việc với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") để thực hiện việc xác nhận, nghiệm thu khối lượng, quyết toán và thanh toán.



b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	128.065.357.757	121.697.062.625
Dự án Khu Dịch vụ Cơ khí Dầu khí Dung Quất	59.454.319.518	-
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại Vũng Tàu	55.181.108.278	-
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại POS, Vũng Tàu	47.989.966.779	-
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	37.937.781.419	77.416.177.085
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi	32.609.969.534	14.451.292.934
Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	13.060.333.980	12.725.868.576
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Dự án Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	-	95.872.570.283
Khác	57.142.809.848	28.281.279.118
	441.115.209.897	360.117.813.405

Trong năm, khoản chi phí lãi vay được vốn hóa vào Dự án đầu tư Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi là 4.813.150.685 đồng (năm 2024: 0 đồng).

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Số dư đầu năm	360.117.813.405	303.239.624.939
Mua mới	1.715.222.285.878	694.809.552.360
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.624.896.093.931)	(598.665.084.386)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(7.884.250.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.444.545.455)	(39.266.279.508)
Số dư cuối năm	441.115.209.897	360.117.813.405

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	573.789.070.500	375.171.360.076
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	573.789.070.500	375.171.360.076



Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	642.264.677.439	741.277.938.098
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>642.264.677.439</u>	<u>741.277.938.098</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	556.166.393.387	380.765.959.868
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	(404.168.052.571)	(409.312.465.446)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(56.225.835.871)	(183.731.369.479)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(179.992.679.915)	(148.282.361.801)
Khác	15.744.568.031	(5.546.341.164)
	<u>(68.475.606.939)</u>	<u>(366.106.578.022)</u>

18. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

002-
NH
TNH
AN
TE
AM
CHI



19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PT Meindo Elang Indah	600.835.642.667	600.835.642.667	148.762.776.690	148.762.776.690
Velocity Energy Private Limited	579.308.900.819	579.308.900.819	245.269.562.395	245.269.562.395
Rosemary Overseas Limited	248.495.135.483	248.495.135.483	83.943.083.565	83.943.083.565
Công ty TNHH APDS Việt Nam	186.170.340.612	186.170.340.612	409.983.940.445	409.983.940.445
Công ty TNHH Taka	124.953.468.343	124.953.468.343	-	-
Federal Hardware Engineering Company Private Limited	108.328.561.718	108.328.561.718	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	82.561.693.362	82.561.693.362	33.010.954.253	33.010.954.253
Oil States Industries (Thailand) Ltd.	76.375.975.104	76.375.975.104	-	-
AH&M Energy Services Private Limited	75.358.757.705	75.358.757.705	16.571.127.623	16.571.127.623
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	74.361.799.218	74.361.799.218	-	-
Emerging Epc Sdn. Bhd.	66.528.791.338	66.528.791.338	-	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146	59.836.450.988	59.836.450.988
Tổng công ty Ba Son	56.572.323.275	56.572.323.275	48.558.993.758	48.558.993.758
Shelf Subsea Solutions Private Limited	53.206.197.529	53.206.197.529	51.540.036.890	51.540.036.890
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	31.429.217.164	31.429.217.164	145.516.865.365	145.516.865.365
Khác	3.674.497.080.067	3.674.497.080.067	2.863.663.210.273	2.863.663.210.273
	6.098.731.176.550	6.098.731.176.550	4.106.657.002.245	4.106.657.002.245
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 45)				
	879.521.010.346	879.521.010.346	547.731.655.251	547.731.655.251
	6.978.252.186.896	6.978.252.186.896	4.654.388.657.496	4.654.388.657.496

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Formosa 4 International Investment Company Limited (i)		217.515.938.000		217.515.938.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		82.758.559.754		4.298.607.750
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần		318.954.456.190		-
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited		16.117.443.493		16.117.443.493
Phu Bía Mining Limited		12.499.818.463		12.499.818.463
Bên thứ ba khác		155.290.177.878		84.507.884.219
		803.136.393.778		334.939.691.925
b. Bên liên quan (Thuyết minh 45)				
		436.632.152.076		10.659.463.368
		1.239.768.545.854		345.599.155.293
c. Người mua trả tiền trước dài hạn				
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần		-		459.139.164.935
Bên liên quan (Thuyết minh 45)		825.073.669.260		1.329.049.675.805
		825.073.669.260		1.788.188.840.740



(i) Số dư liên quan đến đối tượng này bao gồm một khoản mà trong năm 2024, Tổng công ty đã ký kết thỏa thuận nhà cung cấp ưu tiên và thỏa thuận giữ chỗ năng lực với Công ty Formosa 4 International Investment Company Limited (“Chủ đầu tư”). Theo các thỏa thuận này, Tổng công ty đã nhận khoản tiền đặt chỗ bãi chế tạo và thuê cấu với giá trị 4.500.000 Đô la Mỹ (tương đương 112.207.500.000 đồng). Do có sự thay đổi định hướng từ phía Chủ đầu tư, dự án không tiếp tục triển khai theo kế hoạch ban đầu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các bên vẫn đang trong quá trình thương thảo và đã thống nhất gia hạn thời hạn đàm phán đến ngày 15 tháng 01 năm 2026 để xác định giá trị bồi thường và các nghĩa vụ tài chính liên quan. Vào ngày 31 tháng 01 năm 2026, hai bên đã chính thức ký kết Thỏa thuận thanh toán đối với phí kết thúc hợp đồng cùng các chi phí liên quan khác, với tổng giá trị là 17.855.336 Đô la Mỹ. Đến ngày 27 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty đã nhận đủ số tiền này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn tất việc xác định quyền và nghĩa vụ của các bên đối với các khoản tiền đã nhận.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>/thu trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>/thu trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.694.018.195	599.772.725.813	620.368.128.335	258.098.615.673
Thuế thu nhập cá nhân	81.906.472.298	396.399.816.655	400.128.952.320	78.177.336.633
Thuế GTGT hàng bán nội địa	20.315.551.891	305.453.937.894	319.315.247.697	6.454.242.088
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	119.080.420.811	119.080.420.811	-
Tiền thuê đất	-	69.522.464.077	69.782.517.934	(260.053.857)
Khác	23.768.644.049	410.677.345.018	398.103.924.206	36.342.064.861
	<u>404.684.686.433</u>	<u>1.900.906.710.268</u>	<u>1.926.779.191.303</u>	<u>378.812.205.398</u>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	1.381.881.029			1.230.618.351
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	406.066.567.462			380.042.823.749



22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp duốc" thuộc dự án khí Lô B	2.457.778.356.731	1.665.582.930.796
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	457.174.671.481	477.198.708.859
Dự án Baltica 2	352.832.868.401	357.021.384.930
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	338.612.792.548	-
Dự án Formosa 4	323.917.320.073	69.622.131.538
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	155.578.355.076	402.700.243.677
Dự án Gallaf- Giai đoạn 3	148.003.199.886	107.276.482.929
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	123.296.248.818	584.231.795.649
Dự án Ruya Browfiend	105.355.351.799	-
Dự án Sư Tử Trắng - Giai đoạn 2B	96.032.225.365	-
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	89.448.592.922	-
Dự án Khí mỏ Thiên Nga - Hải Âu	62.638.640.334	-
Dự án Hải Long OSS	37.485.937.820	73.452.125.076
Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Dự án Benchamas	27.002.510.772	62.612.550.023
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	23.283.308.555	-
Dự án CHW2204	20.272.413.615	267.682.070.068
Dự án EPC Phân khu 85 - Kho 182 Nhà máy Lọc hóa dầu Dung Quất	15.435.592.131	37.121.154.016
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	13.898.588.495	102.695.784.736
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	1.511.824.497	47.184.345.887
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	-	41.307.060.246
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	49.476.579.950	25.126.967.737
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	65.176.756.732	720.491.880
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas	30.875.045.016	25.085.621.147
Chi phí Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I	19.470.259.336	47.044.354.054
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	-	55.000.000.000
Chi phí thuê tòa nhà Petro Hotel	-	30.147.000.000
Chi phí xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	-	37.887.372.956
Chi phí phải trả khác	220.693.239.320	129.712.431.575
	5.262.977.610.309	4.674.139.938.415



23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình (i)	5.203.799.784	6.862.199.784
Cho thuê văn phòng (ii)	2.812.644.445	2.872.311.111
Khác	2.816.521.620	2.284.705.000
	10.832.965.849	12.019.215.895
b. Dài hạn		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình (i)	165.052.964.576	170.256.764.360
Cho thuê văn phòng (ii)	6.367.800.000	7.519.800.000
	171.420.764.576	177.776.564.360

Trong đó:

- (i) Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất tại Cơ sở hạ tầng 39,8 ha và cơ sở hạ tầng 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả kinh doanh hợp nhất hàng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.
- (ii) Cho thuê văn phòng thể hiện giá trị của các khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê văn phòng tại Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê của từng hợp đồng từ 10 năm đến 15 năm.

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	237.960.819.170	465.693.332.968
Phải trả người lao động	11.126.757.084	7.264.730.339
Đặt cọc, ký quỹ	989.000.000	69.942.796.132
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	18.846.349.899	19.080.433.304
Bảo hiểm bắt buộc	12.820.934.599	10.681.799.978
Khác	82.529.068.007	79.625.031.236
	364.272.928.759	652.288.123.957

- (i) Phải trả ngắn hạn cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục quyết toán để thanh toán cho khoản phải trả này.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là các khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

002-C
 NH
 TNHH
 AN
 TE
 TM
 CHỈ V



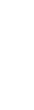
25. VAY

	<u>Tại ngày đầu năm</u>	<u>Giải ngân trong năm</u>	<u>Vay dài hạn</u> <u>đến hạn trả</u>	<u>Hoàn trả nợ</u> <u>vay trong năm</u>	<u>Tại ngày cuối năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng ngắn hạn	706.409.955.726	747.573.443.355	-	(1.453.983.399.081)	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	162.804.183.242	-	190.286.736.592	(163.613.201.992)	189.477.717.842
	869.214.138.968	747.573.443.355	190.286.736.592	(1.617.596.601.073)	189.477.717.842
b. Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (*)	790.109.474.218	325.925.619.616	(190.286.736.592)	(148.250.766.654)	777.497.590.588

(*) Các khoản vay dài hạn với ngân hàng của Tổng công ty thể hiện giá trị của 17 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

Khoản 1 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
 Khoản 2 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 90,05 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022;
 Khoản 3 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 19 tỷ đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2021;
 Khoản 4 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 56 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2023;
 Khoản 5 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 9,4 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2024;
 Khoản 6 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 9,3 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2024;
 Khoản 7 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 1,88 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2024;
 Khoản 8 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 13,93 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024;
 Khoản 9 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 13,7 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024;
 Khoản 10 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 192 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024;
 Khoản 11 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 200 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024;
 Khoản 12 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 244 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2025;
 Khoản 13 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 148,2 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 48 tháng tính từ năm 2025;
 Khoản 14 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 4,2 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 36 tháng tính từ năm 2025;
 Khoản 15 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 68,5 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2025;
 Khoản 16 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 13,2 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2025; và
 Khoản 17 bằng đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 12,7 tỷ đồng có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2025.

Lãi suất của các khoản vay bằng Đồng Việt Nam trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 5,2%/năm đến 7,7%/năm (năm 2024: từ 6%/năm đến 9,1%/năm).



Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai từ các khoản vay dài hạn để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay này. (Thuyết minh 13).

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các khoản vay của Tổng công ty được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	189.477.717.842	869.214.138.968
Trong năm thứ 2	201.312.328.315	180.832.659.565
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	441.758.267.591	488.711.856.319
Sau 5 năm	134.426.994.682	120.564.958.334
	<u>966.975.308.430</u>	<u>1.659.323.613.186</u>

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i)		
<i>Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải</i>	20.668.140.477	-
<i>Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam</i>	14.411.727.020	-
<i>Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải</i>	1.166.232.879	-
<i>Khác</i>	9.745.960.568	8.480.975.400
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí (ii)	60.872.549.017	83.575.000.000
Dự phòng cho dự án Hải Long OSS	52.962.395.814	-
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa kho nổi FPSO Biển Đông 01, FPSO Lam Sơn, FPSO Ruby II	30.185.540.368	9.614.220.000
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	15.601.446.787	251.599.939.595
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan nhà ở PTSC Guardian và Sà lan vận chuyển PTSC Transporter	-	83.359.772.357
	<u>205.613.992.930</u>	<u>436.629.907.352</u>

(*) Đây là khoản dự phòng phải trả ước tính cho tiền thuê đất tại căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình như trình bày tại Thuyết minh số 44.



b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Phân loại lại)
		VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i)		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	683.745.276.400	683.745.276.400
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	581.292.375.985	556.380.304.104
Dự án CHW2204	380.266.984.817	26.451.300.616
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuooc" thuộc Dự án khí Lô B	345.949.450.069	128.477.991.151
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn dầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	275.237.220.701	76.709.559.967
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	203.113.460.927	36.018.710.855
Dự án Baltica 2	156.382.386.384	22.190.654.727
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	94.448.505.069	21.311.420.673
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	59.757.931.522	-
Dự án Hải Long OSS	51.384.865.531	27.389.590.789
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	22.378.071.288	-
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	22.243.875.145	-
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	-	20.718.525.477
Dự án SHWE Phase 3 Jacket	20.237.529.098	20.237.529.098
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	-	28.823.454.040
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	-	56.930.443.865
Dự án DBN PWM	-	38.015.194.146
Các Dự án Khác	19.135.943.736	10.170.038.845
Dự phòng phải trả khác		
Dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ tàu dịch vụ (ii)	88.651.998.791	62.506.833.249
Dự phòng khác	4.286.318.123	-
	3.008.512.193.586	1.816.076.828.002

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng đã ký với khách hàng, tính trên 1% - 5% giá trị hợp đồng.
- (ii) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ để đảm bảo việc thực hiện sửa chữa định kỳ tàu dịch vụ dầu khí. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm tài chính dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm tài chính phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

300-0
 NHÁ
 3 TY
 M TO
 LOIT
 ỆT N
 10 H



27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Số dư đầu năm	706.737.502.870	623.230.582.716
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 29)	441.657.311.611	371.624.399.593
Sử dụng quỹ	(318.802.100.529)	(288.117.479.439)
Số dư cuối năm	<u>829.592.713.952</u>	<u>706.737.502.870</u>

28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Số dư đầu năm	1.846.296.199	4.782.160.279
Trích quỹ	5.393.443.636	887.400.000
Sử dụng quỹ	(2.532.049.359)	(3.823.264.080)
Số dư cuối năm	<u>4.707.690.476</u>	<u>1.846.296.199</u>

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	511.420.099	447.966.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	511.420.099	447.966.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>511.420.099</u>	<u>447.966.290</u>

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu như sau:

Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp sửa đổi, vốn cổ phần của Tổng công ty là 5.114.200.990.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	51,38	2.627.545.500.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,62	2.486.655.490.000	48,62	2.324.012.900.000
	<u>100,00</u>	<u>5.114.200.990.000</u>	<u>100,00</u>	<u>4.779.662.900.000</u>

12-C.T
 H
 NH
 AN
 TE
 M
 CHI NH



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.451.157.842.825	-	515.577.712.981	4.048.270.461.638	12.834.285.977.444	709.936.937.797	13.544.222.915.241
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.069.773.701.196	1.069.773.701.196	184.880.569.686	1.254.654.270.882
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)	(44.958.620.000)	(379.535.023.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(356.871.152.614)	(356.871.152.614)	(14.753.246.979)	(371.624.399.593)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	344.839.276.133	-	-	(344.839.276.133)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	6.068.450.801	-	6.068.450.801	-	6.068.450.801
Chuyển nợ vay thành vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	349.934.690.410	-	-	349.934.690.410	335.806.837.653	685.741.528.063
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.795.997.118.958	349.934.690.410	521.646.163.782	4.081.757.331.087	13.568.615.264.237	1.170.912.478.157	14.739.527.742.394
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.849.525.878.272	1.849.525.878.272	71.359.556.089	1.920.885.434.361
Chia cổ tức (*)	334.538.090.000	-	-	-	-	(334.538.090.000)	-	(38.442.510.000)	(38.442.510.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27) (*)	-	-	-	-	-	(435.159.802.549)	(435.159.802.549)	(6.497.509.062)	(441.657.311.611)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	555.191.099.878	-	-	(555.191.099.878)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	73.773.328.252	-	73.773.328.252	-	73.773.328.252
Tăng vốn khác từ quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	(50.970.752.668)	50.970.752.668	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (***)	-	-	-	(349.934.690.410)	-	349.934.690.410	-	(18.564.408.590)	(18.564.408.590)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.114.200.990.000	39.617.060.000	4.300.217.466.168	50.970.752.668	595.419.492.034	4.956.328.907.342	15.056.754.668.212	1.178.767.606.594	16.235.522.274.806

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ của Công ty mẹ được thực hiện theo Nghị quyết số 429/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Trong năm, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã thực hiện phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 334.538.090.000 đồng, và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành với số tiền là 337.598.000.000 đồng và quỹ đầu tư phát triển là 436.371.761.306 đồng. Số trích lập quỹ trong năm của các công ty con căn cứ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Quyết định của Chủ sở hữu của các Công ty con. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên và vốn điều lệ sau khi tăng vốn là 5.114.200.990.000 đồng.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 20/NQ-POS-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2025, Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn phát hành là quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 59.999.650.000 đồng.

(***) Điều chỉnh khác liên quan đến việc Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã hoàn tất thủ tục giải thể tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.



30. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	958.709.217.332	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	146.728.829.025	150.710.607.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	73.329.560.237	(503.159.986.555)
	<u>1.178.767.606.594</u>	<u>1.170.912.478.157</u>

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.170.912.478.157	709.936.937.797
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh số 29)	71.359.556.089	184.880.569.686
Cổ tức đã chia (Thuyết minh số 29)	(38.442.510.000)	(44.958.620.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 29)	(6.497.509.062)	(14.753.246.979)
Khác	(18.564.408.590)	335.806.837.653
Số dư cuối năm	<u>1.178.767.606.594</u>	<u>1.170.912.478.157</u>

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

a. Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty đang giữ hộ thép chính để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	-	57.624

b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các ngoại tệ sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Đô la Mỹ (USD)	77.898.182	230.418.163
Đồng Euro (EUR)	53.659.240	19.604.861
Đồng Bảng Anh (GBP)	244.682	244.688
Đồng Rub Nga (RUB)	1.528.847	1.530.167

0010
 CHI
 CÔNG
 KIẾ
 ĐE
 VI
 VH PH

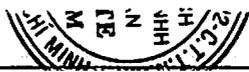


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO VND	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản									
Tài sản bộ phận	2.995.368.775.608	4.915.164.025.043	803.738.588.286	4.431.277.545.839	15.737.880.977.375	3.146.867.755.253	2.233.581.595.919	(6.109.012.034.974)	28.154.867.228.349
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									3.103.901.140.554
Tài sản không phân bổ									2.818.039.990.112
Tổng tài sản hợp nhất									34.076.808.359.015
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.827.526.377.447	1.542.494.686.886	132.739.554.566	1.923.584.735.230	12.029.931.232.332	1.833.544.996.276	1.314.450.277.981	(3.003.087.090.577)	17.601.184.770.141
Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết									1.214.611.965.756
Nợ phải trả không phân bổ									521.483.880.724
Tổng nợ phải trả hợp nhất									19.337.280.616.621



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý đầu thô FSO/FPSO VND	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.824.266.078.106	2.791.664.561.200	559.123.693.769	1.993.807.444.121	21.803.774.461.196	3.192.289.869.966	553.334.425.961	-	32.718.260.534.319
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	726.943.718.656	501.576.567.289	41.765.922.168	450.729.759.625	5.094.422.721.651	133.167.515.153	130.298.696.880	(7.078.904.901.422)	-
Tổng doanh thu	2.551.209.796.762	3.293.241.128.489	600.889.615.937	2.444.537.203.746	26.898.197.182.847	3.325.457.385.119	683.633.122.841	(7.078.904.901.422)	32.718.260.534.319
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	(1.513.870.617.145)	(2.630.341.701.881)	(450.402.393.653)	(1.591.746.779.615)	(21.176.426.599.719)	(3.056.087.292.033)	(428.832.596.579)	-	(30.847.707.980.625)
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	(725.756.571.447)	(501.576.567.289)	(41.765.922.168)	(449.737.930.244)	(5.179.549.367.182)	(133.167.515.153)	(59.474.467.866)	7.091.028.341.349	-
Tổng giá vốn	(2.239.627.188.592)	(3.131.918.269.170)	(492.168.315.821)	(2.041.484.709.859)	(26.355.975.966.901)	(3.189.254.807.186)	(488.307.064.445)	7.091.028.341.349	(30.847.707.980.625)
Lợi nhuận gộp bộ phận	310.395.460.961	161.322.859.319	108.721.300.116	402.060.664.506	627.347.861.477	136.202.577.933	124.501.829.382	-	1.870.552.553.694
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									(1.389.153.288.878)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									798.787.995.516
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									825.831.899.710
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									2.106.019.160.042
Lãi thuần từ hoạt động khác									98.564.696.959
Lợi nhuận trước thuế									2.204.583.857.001
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									599.772.725.813
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									(316.074.303.173)
Lợi nhuận trong năm									1.920.885.434.361

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.160.460.228.423	2.369.450.057.711	507.073.211.396	1.550.011.639.922	13.769.948.420.446	2.767.272.106.448	645.670.478.697	-	23.769.886.143.043
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	435.447.593.219	422.171.064.784	17.760.748.361	606.479.978.574	3.456.555.031.128	248.877.064.506	176.010.997.109	(5.363.302.477.681)	-
Tổng doanh thu	2.595.907.821.642	2.791.621.122.495	524.833.959.757	2.156.491.618.496	17.226.503.451.574	3.016.149.170.954	821.681.475.806	(5.363.302.477.681)	23.769.886.143.043
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	(1.937.102.576.986)	(2.236.762.503.869)	(449.086.269.885)	(1.239.725.114.175)	(13.653.652.359.184)	(2.613.384.227.433)	(575.069.852.367)	-	(22.704.782.953.899)
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	(435.447.593.219)	(422.171.064.784)	(17.760.748.361)	(603.233.791.876)	(3.417.450.337.151)	(248.877.064.506)	(101.826.669.343)	5.246.767.269.240	-
Tổng giá vốn	(2.372.550.170.205)	(2.658.933.568.653)	(466.847.018.246)	(1.842.958.906.051)	(17.071.102.696.335)	(2.862.261.341.939)	(676.896.521.710)	5.246.767.269.240	(22.704.782.953.899)
Lợi nhuận gộp bộ phận	223.357.651.437	132.687.553.842	57.986.941.511	310.286.525.747	116.296.061.262	153.887.829.015	70.600.626.330	-	1.065.103.189.144
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									(1.330.380.250.463)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									351.342.679.839
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									864.280.331.695
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									950.345.950.215
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác									602.960.339.164
Lợi nhuận trước thuế									1.553.306.289.379
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(480.772.489.152)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									182.120.470.655
Lợi nhuận trong năm									1.254.654.270.882

Tổng công ty hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	95.489.570.214	135.968.817.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.593.278.607.368	9.854.980.245.281
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	22.031.165.794.705	13.781.407.280.574
	<u>32.719.933.972.287</u>	<u>23.772.356.343.032</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	<u>(1.673.437.968)</u>	<u>(2.470.199.989)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	95.489.570.214	135.968.817.177
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10.591.605.169.400	9.852.510.045.292
Doanh thu thuần từ các hợp đồng xây dựng (*)	22.031.165.794.705	13.781.407.280.574
	<u>32.718.260.534.319</u>	<u>23.769.886.143.043</u>
(*) Trong đó, doanh thu lũy kế của các công trình lớn:		
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	11.450.166.368.953	6.475.887.194.482
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	<u>28.369.500.917.777</u>	<u>18.654.308.722.502</u>

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	89.444.160.742	127.540.187.696
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.454.311.544.847	8.956.866.179.214
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.303.952.275.036	13.620.376.586.989
	<u>30.847.707.980.625</u>	<u>22.704.782.953.899</u>

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.937.039.450.886	5.786.570.315.184
Chi phí nhân công	4.402.791.818.110	3.863.284.796.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	779.738.120.599	601.477.056.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.248.170.663.507	12.070.040.359.242
Chi phí khác	3.886.646.249.279	1.713.790.677.442
	<u>32.254.386.302.381</u>	<u>24.035.163.204.362</u>

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.143.277.939	242.314.451.317
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	548.299.611.289	326.503.571.150
Khác	770.000	22.193
	<u>927.443.659.228</u>	<u>568.818.044.660</u>

00-
NHÀ
TY
A TC
OI'
T N
5 H



37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	56.186.897.808	153.459.179.049
Chi phí lãi vay	68.456.557.232	64.045.546.620
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	67.735.787	(29.360.848)
Chi phí tài chính khác	3.944.472.885	-
	<u>128.655.663.712</u>	<u>217.475.364.821</u>

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	68.688.380.349	63.041.345.018
Chi phí nhân viên	6.745.269.669	5.710.287.281
Khác	34.943.038.914	26.452.062.692
	<u>110.376.688.932</u>	<u>95.203.694.991</u>

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí nhân viên	560.677.566.839	562.839.918.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.849.341.427	322.050.274.301
Chi phí khấu hao	51.898.799.227	40.449.792.718
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	15.164.867.564	102.947.822.337
Khác	216.186.024.889	206.888.747.775
	<u>1.278.776.599.946</u>	<u>1.235.176.555.472</u>

40. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	101.068.093.454	259.062.367.887
Thu từ tiền phạt, bồi thường	23.631.908.846	56.543.268.925
Giảm nợ bởi nhà cung cấp	8.040.657.934	311.086.121.157
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.080.109.254	4.279.384.821
Khác	8.348.549.594	15.876.904.862
	<u>144.169.319.082</u>	<u>646.848.047.652</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	31.054.221.969	31.645.341.337
Khác	14.550.400.154	12.242.367.151
	<u>45.604.622.123</u>	<u>43.887.708.488</u>
Lợi nhuận khác	<u>98.564.696.959</u>	<u>602.960.339.164</u>



41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	599.301.301.285	480.772.489.152
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	471.424.528	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	599.772.725.813	480.772.489.152
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.204.583.857.001	1.553.306.289.379
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(849.665.320.047)</i>	<i>(1.153.744.676.819)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.963.563.734.435</i>	<i>2.266.774.933.216</i>
Điều chuyển lỗ	<i>(235.053.187.095)</i>	<i>(284.650.718.014)</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.083.429.084.294	2.381.685.827.762
Trong đó:		
<i>Thu nhập tính thuế</i>	<i>3.104.444.399.778</i>	<i>2.516.397.579.524</i>
<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>(21.015.315.484)</i>	<i>(134.711.751.762)</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 20%</i>	<i>620.888.879.956</i>	<i>503.279.515.906</i>
<i>Miễn, giảm thuế và điều chỉnh khác</i>	<i>(3.751.465.237)</i>	<i>(4.025.010.454)</i>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	471.424.528	1.161.572.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài	<i>(17.836.113.434)</i>	<i>(19.643.589.030)</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	599.772.725.813	480.772.489.152

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2024 (VND) (như đã báo cáo)	Lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2024 (VND) (theo tờ khai quyết toán và các điều chỉnh khác)	Lỗ sử dụng trong năm 2025 (VND)	Lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2025 (VND)
2020	2025	148.624.851.087	127.231.425.054	(127.231.425.054)	-
2022	2027	67.802.568.408	67.514.353.004	(67.514.353.004)	-
2024	2029	134.424.590.743	40.307.409.037	(40.307.409.037)	-
		350.852.010.238	235.053.187.095	(235.053.187.095)	-



42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty	1.849.525.878.272	1.069.773.701.196
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	(535.753.436.720)	(446.921.124.643)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.313.772.441.552	622.852.576.553
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phần)	511.420.099	511.420.099
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.569	1.218

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính như trên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 của Tổng công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2025.

Cho mục đích thông tin so sánh, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2024 và số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành năm 2025 như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	150.814.733.920	296.106.390.724	446.921.124.644
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	918.958.967.276	(296.106.390.724)	622.852.576.552
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phần)	477.966.290	33.453.809	511.420.099
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.923	(705)	1.218

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.



43. CÁC CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng công ty là bên đi thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng 1 năm	884.412.880.107	1.195.591.343.721
Trên 1 năm đến 5 năm	1.301.885.589.923	2.256.416.820.985
Trên 5 năm	2.952.757.865.698	1.311.419.762.517
	<u>5.139.056.335.728</u>	<u>4.763.427.927.223</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê bãi và thuê đất. Trong đó:

<u>Nội dung thuê</u>	<u>Thời hạn thuê</u>
Thuê kho nổi và tàu dịch vụ	05 năm
Thuê đất tại Vũng Tàu (2002)	50 năm tính từ năm 2002
Thuê đất tại Cảng Dung Quất	50 năm tính từ năm 2004
Thuê đất tại Vũng Tàu (2007)	50 năm tính từ năm 2007
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	50 năm tính từ năm 2008
Thuê đất tại Cảng Hòn La	50 năm tính từ năm 2014
Thuê đất tại Vũng Tàu (2015)	20 năm tính từ năm 2015
Thuê bãi tại Cảng Sao Mai Bến Đình	50 năm tính từ năm 2016
Thuê bãi tại Cảng Vũng Tàu	Thời hạn thuê 05 đến 15 năm từ năm 2019
Thuê văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh	01 năm tính từ năm 2025

(ii) Tổng công ty là bên cho thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng 1 năm	1.159.396.556.658	1.615.671.195.948
Trên 1 năm đến 5 năm	1.189.210.649.188	2.531.547.452.147
Trên 5 năm	217.409.111.679	525.869.032.220
	<u>2.566.016.317.525</u>	<u>4.673.087.680.315</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang về tàu dịch vụ với thời hạn là 15 năm, hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm và hợp đồng cho thuê bãi tại Cảng Sao Mai - Bến Đình với thời hạn lần lượt là 48 và 49 năm.

500-0
 NHẢY
 TY T
 M TO
 OIT
 T NA
 Ô HỒ



b. Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc niên độ kế toán hợp nhất nhưng chưa thực hiện như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Container làm nhà xưởng tạm tại POS	36.182.023.426	-
Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	-	152.054.925.191
Dự án Nhà văn phòng tại Vũng Tàu	13.206.576.807	-
Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	-	41.383.844.648
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo Phần mềm	-	6.125.852.250
Nhà văn phòng tạm POS2	3.376.898.805	-
Khác	9.328.035.667	-
	<u>62.093.534.705</u>	<u>200.020.122.089</u>

44. CÔNG NỢ TIỀN TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình ("SMBD"), công ty con của Tổng công ty, đang làm việc với các cơ quan nhà nước liên quan đến nghĩa vụ tiền thuê đất của dự án Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình. Tình hình xử lý cho từng giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1 (24/3/2008 – 11/02/2015)

SMBD đang phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan thuế để xác định lại diện tích đất được giao và diện tích đất thực tế sử dụng tại dự án trong giai đoạn này. Tiền thuê đất và tiền chậm nộp cho giai đoạn này sẽ được xác định chính thức sau khi có thống nhất từ cơ quan nhà nước. SMBD đã tạm nộp vào Ngân sách Nhà nước là 94.178.301.214 đồng cho nghĩa vụ tiền thuê đất Giai đoạn 1 theo số liệu tự xác định trên cơ sở diện tích đất thực tế sử dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, căn cứ trên các thông tin và ước tính hiện có, Tổng công ty ghi nhận dự phòng tiền chậm nộp của giai đoạn này là 15.601.446.787 đồng.

Giai đoạn 2 (11/02/2018 – 31/12/2025)

Ngày 27/01/2026, Thuế TP. Hồ Chí Minh ban hành Thông báo số 1498/TB TPHCM thu hồi các thông báo nộp tiền thuê đất giai đoạn 2018–2025. Theo đó, Thuế TP. Hồ Chí Minh xác định SMBD được miễn tiền thuê đất theo ngành nghề ưu đãi đầu tư với thời gian áp dụng là 11 năm kể từ 13/02/2018 đến 13/02/2029. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty đã hoàn nhập toàn bộ số dự phòng phải trả về nghĩa vụ tiền thuê đất của Giai đoạn 2 đã ghi nhận trước đó.

Tiền chậm nộp cho Giai đoạn 1 và 2

Ngày 09/01/2026, SMBD nhận Thông báo số 2132/TB HCM KDT của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh về số tiền chậm nộp tính đến 31/12/2025 là 193.086.169.852 đồng cho cả hai giai đoạn nêu trên. Tuy nhiên, Thông báo số 2132/TB HCM KDT ban hành trước và chưa cập nhật việc miễn tiền thuê đất của Giai đoạn 2 theo Thông báo số 1498/TB TPHCM, Tổng công ty đang làm việc với cơ quan thuế để được cập nhật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư dự phòng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ tiền thuê đất của Tổng công ty là 15.601.446.787 đồng, tương ứng với khoản tiền chậm nộp của Giai đoạn 1 như trình bày ở trên.



Khoản phải thu từ các đơn vị thuê lại đất

Theo các hợp đồng cho thuê lại đất giữa SMBD và hai đơn vị thuê lại, các đơn vị này có nghĩa vụ hoàn trả tiền thuê đất và các khoản liên quan tương ứng với diện tích thuê khi có thông báo từ cơ quan nhà nước. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty đã ghi giảm các khoản phải thu tương ứng với tiền thuê đất được miễn của Giai đoạn 2 theo thông báo của cơ quan thuế. Số dư phải thu còn lại từ hai đơn vị thuê lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày tại Thuyết minh 9.

45. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

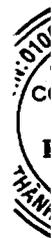
Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Công ty Liên danh của Tổng công ty
PTSC Asia Pacific Private Limited	Công ty Liên danh của Tổng công ty
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Công ty Liên danh của Tổng công ty
PTSC South East Asia Private Limited	Công ty Liên danh của Tổng công ty

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	8.452.885.016.866	4.033.601.912.520
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	1.891.894.484.143	100.036.566.607
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	1.025.614.951.224	572.854.899.939
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	799.335.449.968	814.969.087.379
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	801.864.702.824	718.572.399.258
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	471.061.349.769	368.345.240.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	423.977.491.822	812.772.549.508
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	415.531.519.375	999.801.553.818
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	415.132.666.983	262.576.251.643
PTSC Asia Pacific Private Limited	312.670.102.392	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	240.402.143.465	293.778.912.052
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	232.957.489.352	57.874.249.529
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97	73.296.965.111	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01&02	58.827.141.832	184.292.226.239
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	46.196.657.038	82.367.958.202
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	37.084.992.991	-
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	29.659.850.868	30.689.343.694
Bên liên quan khác	492.098.388.243	154.389.461.027
	16.220.491.364.266	9.486.922.611.415
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	878.339.121.194	323.436.488.873
Công ty Cổ phần Bọc ống dầu khí Việt Nam	618.462.574.894	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	544.876.803.535	-
PTSC Asia Pacific Private Limited	502.744.769.853	457.567.688.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	405.541.387.336	41.321.065.933
PTSC South East Asia Private Limited	389.918.186.950	376.610.216.750
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	347.629.275.349	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	235.443.073.949	226.304.039.633
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	122.263.442.732	48.582.473.905
Công ty Cổ phần PVI	103.850.574.480	125.751.456.238
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	56.044.354.639	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	42.074.074.090	-
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	39.565.500.000	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	18.295.949.680	310.398.173.526
Bên liên quan khác	255.868.025.720	98.891.145.610
	4.560.917.114.401	2.008.862.748.468
Chi trả cổ tức cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam		
Bằng tiền	-	171.905.355.861
Bằng cổ phiếu	171.895.500.000	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>53.747.854.000</u>	<u>58.758.619.200</u>
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	4.894.195.000	4.889.899.000
Ông Trần Hồ Bắc - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2025)	4.555.500.000	4.536.616.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2025)	-	4.941.341.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	3.781.654.000	4.071.157.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	3.891.977.000	3.827.459.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	3.714.994.000	3.639.216.000
Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên HĐQT độc lập	740.000.000	630.000.000
Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên HĐQT độc lập	740.000.000	530.000.000
Các quản lý khác	<u>31.429.534.000</u>	<u>31.692.931.200</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	1.317.208.871.010	1.326.966.647.249
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	158.270.703.396	141.579.615.116
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	153.241.472.475	102.047.972.255
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	143.111.210.777	60.797.879.535
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	130.103.012.188	94.153.289.060
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	112.777.566.041	213.243.393.319
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	98.463.498.649	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	87.608.083.656
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	80.248.705.764	91.147.181.368
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97	75.931.616.833	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	60.449.303.941	4.807.204.628
Tổng công ty Khí Việt Nam	56.289.768.217	176.713.750.416
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	37.561.968.113	80.520.087.542
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.697.870.249	-
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.350.887.381	24.677.429.478
Khác	<u>120.807.348.331</u>	<u>187.973.142.959</u>
	<u>2.713.324.997.680</u>	<u>2.629.438.787.240</u>

1125
 :HI
 NG
 :IEM
 EL
 /IE
 PHC



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	50.872.449.863	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	22.116.126.451	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	89.879.722.719
Bên liên quan khác	13.794.236.448	1.976.983.995
	86.782.812.762	91.856.706.714
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	679.252.819.810	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	51.326.826.595	40.735.524.280
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	42.833.059.264	28.053.017.797
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	40.931.919.380	183.642.087.755
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	26.950.934.270	26.580.678.527
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	22.407.936.567	103.121.804.785
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Bên liên quan khác	26.467.199.707	28.135.976.455
	900.802.738.491	420.901.132.497
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	196.075.726.029	-
PTSC Asia Pacific Private Limited	120.363.526.400	193.901.428.800
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	80.198.072.590	47.075.044.733
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	77.100.477.388	1.342.724.062
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	73.929.165.081	-
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	72.082.264.354	29.713.580.656
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	66.704.046.709	66.216.244.891
PTSC South East Asia Private Limited	65.687.302.525	95.967.000.900
Tổng công ty Dầu Việt Nam	35.061.381.274	25.691.532.438
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	26.463.819.153	26.146.688.352
Bên liên quan khác	65.855.228.843	61.677.410.419
	879.521.010.346	547.731.655.251
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	275.467.516.042	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	137.168.180.687	673.600.000
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	21.206.244.449	-
Bên liên quan khác	2.790.210.898	9.985.863.368
	436.632.152.076	10.659.463.368
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	119.951.458.704	623.927.465.249
	825.073.669.260	1.329.049.675.805
Phải trả khác		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	14.839.919.261	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	69.473.052.000
Bên liên quan khác	6.567.464.145	7.486.266.303
	21.407.383.406	76.959.318.303



49. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Thuyết minh thông tin liên quan đến phí dịch vụ

Tổng phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính, phí dịch vụ liên quan đến kiểm toán và phí dịch vụ khác của công ty kiểm toán và các công ty thuộc mạng lưới công ty kiểm toán đã cung cấp cho Tổng công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.096.757.870 đồng.



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026





**PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES
CORPORATION**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 8
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	9
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	10 - 11
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	12 - 69



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Parent Company") and its subsidiaries (the Parent company and its subsidiaries hereinafter referred to as the "Corporation") presents this report together with the Corporation's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF SUPERVISORS AND THE BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Boards of Directors, Supervisors and Management of the Corporation during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors	Mr. Phan Thanh Tung	Chairman
	Mr. Do Quoc Hoan	Member
	Mr. Nguyen Xuan Ngoc	Member
	Mr. Tran Ngoc Chuong	Member
	Mr. Tran Ho Bac	Member (appointed on 3 March 2025)
	Mr. Le Manh Cuong	Member (resigned on 3 March 2025)
	Mr. Hoang Xuan Quoc	Independent member
	Mr. Doan Minh Man	Independent member
Board of Supervisors	Ms. Bui Thu Ha	Chief of the Board
	Mr. Bui Huu Viet Cuong	Member
	Mr. Pham Van Tien	Member
Board of Management	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer
	Mr. Nguyen Xuan Cuong	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Tran Hoai Nam	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Pham Van Hung	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Cu Tan	Vice Chief Executive Officer
	Mr. Le Chien Thang	Vice Chief Executive Officer
Legal representative	Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

Mbu

2502
H H NH
NG TH
EM T
E LOI
I ET
HO H



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Corporation and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Trần Hồ Bắc
Trần Hồ Bắc
Chief Executive Officer
16 March 2026
Ho Chi Minh City, Vietnam

No: 0303 /VN1A-HC-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders, the Board of Directors, Board of Supervisors and the Board of Management Petrovietnam Technical Services Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Petrovietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") prepared on 16 March 2026 as set out from page 5 to page 69, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, and the consolidated statement of income and statement of consolidated cash flow for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2025, and of its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.



INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Other Matter

The consolidated financial statements of the Corporation for the year ended 31 December 2024 were audited by another auditor who expressed an unmodified opinion on those statements on 17 March 2025.



Đào Thái Thịnh
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 1867-2023-001-1
**BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT
COMPANY LIMITED**
16 March 2026
Ho Chi Minh City, Vietnam

Pham Hoang Khanh Phuong
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 2756-2025-001-1



CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
A. CURRENT ASSETS	100		27,202,012,297,573	23,882,307,235,252
I. Cash and cash equivalents	110	4	11,584,690,621,889	11,421,530,345,030
1. Cash	111		4,426,971,886,737	7,137,281,291,449
2. Cash equivalents	112		7,157,718,735,152	4,284,249,053,581
II. Short-term financial investments	120	5	4,274,965,498,342	3,886,136,152,000
1. Held-to-maturity investments	123		4,274,965,498,342	3,886,136,152,000
III. Short-term receivables	130		7,487,560,200,902	6,243,893,215,927
1. Short-term trade receivables	131	6	4,411,522,825,071	4,706,373,473,651
2. Short-term advances to suppliers	132	7	1,169,643,273,301	503,153,960,633
3. Receivables from construction contracts under percentage of completion method	134	8	712,599,688,436	244,985,671,570
4. Other short-term receivables	136	9	1,419,047,027,165	1,013,886,391,278
5. Provision for short-term doubtful debts	137	10	(225,252,613,071)	(224,506,281,205)
IV. Inventories	140	11	3,233,161,759,598	1,830,251,469,172
1. Inventories	141		3,248,725,648,334	1,842,464,776,007
2. Provision for devaluation of inventories	149		(15,563,888,736)	(12,213,306,835)
V. Other short-term assets	150		621,634,216,842	500,496,053,123
1. Short-term prepayments	151	12	67,538,041,325	49,689,840,111
2. Value added tax deductibles	152		552,865,557,166	449,424,331,983
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	21	1,230,618,351	1,381,881,029

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

1250
 HI N
 NG T
 EM
 LO
 ET
 HO

Handwritten signature



CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		11,588,748,891,931	10,194,501,123,763
I. Long-term receivables	210		30,535,248,133	97,115,488,107
1. Other long-term receivables	216	9	30,535,248,133	97,115,488,107
II. Fixed assets	220		4,778,012,111,540	3,587,779,562,584
1. Tangible fixed assets	221	13	4,705,990,276,380	3,525,960,023,388
- Cost	222		15,852,455,013,947	13,956,342,462,787
- Accumulated depreciation	223		(11,146,464,737,567)	(10,430,382,439,399)
2. Intangible assets	227	14	72,021,835,160	61,819,539,196
- Cost	228		201,762,329,210	198,039,222,348
- Accumulated amortisation	229		(129,740,494,050)	(136,219,683,152)
III. Investment property	230	15	154,924,417,203	159,659,689,059
- Cost	231		229,280,786,454	229,280,786,454
- Accumulated depreciation	232		(74,356,369,251)	(69,621,097,395)
IV. Long-term assets in progress	240	16	462,448,680,339	429,933,764,113
1. Long-term work in progress	241		21,333,470,442	69,815,950,708
2. Long-term construction in progress	242		441,115,209,897	360,117,813,405
V. Long-term financial investments	250	5	4,870,891,321,337	4,730,390,622,099
1. Investments in joint-ventures, associates	252		4,864,646,614,816	4,728,578,179,791
2. Equity investments in other entities	253		3,000,000,000	3,000,000,000
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(1,255,293,479)	(1,187,557,692)
4. Held-to-maturity investments	255		4,500,000,000	-
VI. Other long-term assets	260		1,291,937,113,379	1,189,621,997,801
1. Long-term prepayments	261	12	686,062,952,073	784,763,707,090
2. Deferred tax assets	262	17	573,789,070,500	375,171,360,076
3. Long-term reserved spare parts	263	18	32,085,090,806	29,686,930,635
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		38,790,761,189,504	34,076,808,359,015

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

0-002
HÀNH
Y TÍNH
TOÁN
IT
NAM
0 CH

Handwritten signature

Handwritten signature



CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
C. LIABILITIES	300		22,555,238,914,698	19,337,280,616,621
I. Current liabilities	310		17,125,099,120,430	14,021,816,027,739
1. Short-term trade payables	311	19	6,978,252,186,896	4,654,388,657,496
2. Short-term advances from customers	312	20	1,239,768,545,854	345,599,155,293
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	21	380,042,823,749	406,066,567,462
4. Payables to employees	314		1,298,347,304,539	926,584,792,827
5. Short-term accrued expenses	315	22	5,262,977,610,309	4,674,139,938,415
6. Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317	8	365,920,329,751	338,148,027,204
7. Short-term unearned revenue	318	23	10,832,965,849	12,019,215,895
8. Other current payables	319	24	364,272,928,759	652,288,123,957
9. Short-term loans and obligations under finance leases	320	25	189,477,717,842	869,214,138,968
10. Short-term provisions	321	26	205,613,992,930	436,629,907,352
11. Bonus and welfare funds	322	27	829,592,713,952	706,737,502,870
II. Long-term liabilities	330		5,430,139,794,268	5,315,464,588,882
1. Long-term advances from customers	332	20	825,073,669,260	1,788,188,840,740
2. Long-term accrued expenses	333		-	7,795,780
3. Long-term unearned revenue	336	23	171,420,764,576	177,776,564,360
4. Other long-term payables	337		663,208,343	180,851,485
5. Long-term loans and obligations under finance leases	338	25	777,497,590,588	790,109,474,218
6. Deferred tax liabilities	341	17	642,264,677,439	741,277,938,098
7. Long-term provisions	342	26	3,008,512,193,586	1,816,076,828,002
8. Scientific and technological development fund	343	28	4,707,690,476	1,846,296,199

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements



(Handwritten mark)



CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)
 As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
D. EQUITY	400		16,235,522,274,806	14,739,527,742,394
I. Owner's equity	410	29	16,235,522,274,806	14,739,527,742,394
1. Owner's contributed capital	411		5,114,200,990,000	4,779,662,900,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		5,114,200,990,000	4,779,662,900,000
2. Share premium	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Other owner's capital	414		50,970,752,668	349,934,690,410
4. Foreign exchange reserve	417		595,419,492,034	521,646,163,782
5. Investment and development fund	418		4,300,217,466,168	3,795,997,118,958
6. Retained earnings	421		4,956,328,907,342	4,081,757,331,087
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		3,128,326,088,623	3,045,814,800,046
- Retained earnings of the current year	421b		1,828,002,818,719	1,035,942,531,041
7. Non-controlling interest	429	30	1,178,767,606,594	1,170,912,478,157
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		38,790,761,189,504	34,076,808,359,015



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
16 March 2026




The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements



CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	33	32,719,933,972,287	23,772,356,343,032
2. Deductions	02	33	1,673,437,968	2,470,199,989
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		32,718,260,534,319	23,769,886,143,043
4. Cost of sales and services rendered	11	34	30,847,707,980,625	22,704,782,953,899
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		1,870,552,553,694	1,065,103,189,144
6. Financial income	21	36	927,443,659,228	568,818,044,660
7. Financial expenses	22	37	128,655,663,712	217,475,364,821
- In which: Interest expense	23		68,456,557,232	64,045,546,620
8. Sharing profit from joint-ventures, associates	24	5	825,831,899,710	864,280,331,695
9. Selling expenses	25	38	110,376,688,932	95,203,694,991
10. General and administration expenses	26	39	1,278,776,599,946	1,235,176,555,472
11. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2,106,019,160,042	950,345,950,215
12. Other income	31		144,169,319,082	646,848,047,652
13. Other expenses	32		45,604,622,123	43,887,708,488
14. Profit from other activities (40=31-32)	40	40	98,564,696,959	602,960,339,164
15. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		2,204,583,857,001	1,553,306,289,379
16. Current corporate income tax expense	51	41	599,772,725,813	480,772,489,152
17. Deferred corporate tax income	52	17	(316,074,303,173)	(182,120,470,655)
18. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		1,920,885,434,361	1,254,654,270,882
Profit after tax attributable to Parent Company	61		1,849,525,878,272	1,069,773,701,196
Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		71,359,556,089	184,880,569,686
19. Basic earnings per share	70	42	2,569	1,218
20. Diluted earnings per share	71	42	2,569	1,218

Nguyen Thi To Thanh
Preparer

Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
16 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

U011
CH
CÓN
KIÊ
DE
VI
CH P



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	2,204,583,857,001	1,553,306,289,379
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	779,738,120,599	601,477,056,243
Provisions	03	965,584,100,716	861,589,208,427
Foreign exchange gain arising from revaluating foreign currency monetary items	04	(66,654,550,595)	(20,767,981,286)
Gain from investing activities	05	(1,208,055,286,903)	(1,110,874,167,833)
Interest expense	06	68,456,557,232	64,045,546,620
3. Operating profit before movements in working capital	08	2,743,652,798,050	1,948,775,951,550
Changes in receivables	09	(1,478,484,443,010)	(2,148,832,687,459)
Changes in inventories	10	(1,360,176,552,232)	(363,067,584,424)
Changes in payables	11	2,946,206,590,519	5,513,970,522,847
Changes in prepaid expenses	12	80,852,553,803	35,878,589,017
Interest paid	14	(73,570,323,872)	(62,894,467,831)
Corporate income tax paid	15	(620,368,128,335)	(281,200,492,320)
Other cash inflows	16	3,152,000,000	-
Other cash outflows	17	(306,199,511,360)	(299,907,161,683)
Net cash generated by operating activities	20	1,935,064,983,563	4,342,722,669,697
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(1,862,006,824,903)	(885,212,971,456)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	3,080,109,254	4,279,384,821
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(7,595,943,828,567)	(5,575,561,668,826)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	7,196,689,482,225	6,018,814,100,331
5. Interest earned, dividends and profits received	27	1,158,168,231,622	1,499,974,816,978
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	(1,100,012,830,369)	1,062,293,661,848

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)
 For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32	(18,347,002,271)	-
2. Proceeds from borrowings	33	925,248,296,317	2,130,461,215,578
3. Repayment of borrowings	34	(1,617,596,601,073)	(1,553,602,035,192)
4. Dividends and profits paid	36	(38,632,570,905)	(379,243,926,100)
Net cash (used in)/generated by financing activities	40	(749,327,877,932)	197,615,254,286
Net increases in cash (50=20+30+40)	50	85,724,275,262	5,602,631,585,831
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	11,421,530,345,030	5,757,120,569,689
Effects of changes in foreign exchange rates	61	77,436,001,597	61,778,189,510
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	11,584,690,621,889	11,421,530,345,030



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
16 March 2026



The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

32-C...
 IH
 NHH
 AN
 TE
 M
 CHI MI



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Technical Services Corporation (the "Parent Company") is a joint stock company established in Vietnam pursuant to enterprise registration certificate No. 0103015198 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City on 29 December 2006 and the amended enterprise registration certificate No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest 15th amendment was issued on 12 January 2026 by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

The shares of the Corporation have been officially listed in the Hanoi Stock Exchange since 20 September 2007 with the share code of PVS pursuant to Decision No. 242/QĐ-TTGDHN signed by the Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN") (Former name: Vietnam Oil and Gas Group). Details of capital contribution are presented in Note 29.

The number of employees as at 31 December 2025 was 8,201 employees (as at 31 December 2024: 7,453 employees).

Operating industry and principal activities

The Corporation's operating industry is providing petroleum technical services.

The principal activities of the Corporation include:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

H H N

M.S.C.



Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less. For construction activities, the business cycle could be from over 12 months to 24 months.

The Corporation's structure

As at 31 December 2025, the Corporation has 6 branches and 1 representative office; 11 direct subsidiaries; 6 direct associates and joint ventures and 2 indirect associates. Details are presented as follows:

Branches and representative office:

No.	Name	Address
1	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
2	PTSC Supply Base - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation (i)	No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
3	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang (ii)	No. 11, 3/2 Street, Hai Chau Ward, Da Nang City
4	PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation (iii)	Hon La Port, Phu Trach Commune, Quang Tri Province
5	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Commune, Dai Ngai Commune, Can Tho City
6	Branch of PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (iv)	Petro Hotel, No. 9 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City
7	PTSC Abu Dhabi (v)	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
8	Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City

(i) During the year, the Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Supply Base was renamed to PTSC Supply Base - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation.

(ii) During the year, the Corporation has ceased the operations of Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang as part of a restructuring initiative and the reorganization of its branch network in the Central Region, with the objective of consolidating management points and focusing resources to enhance governance efficiency and business performance. The operations of this Branch have been transferred to PTSC Mien Trung Branch, with the transition period commencing on 1 January 2026.

(iii) On 23 December 2025, the Board of Directors of the Corporation approved the restructuring plan for Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port. Accordingly:

- The existing organizational structure of Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port under the Corporation is maintained.

- The Branch is renamed and its registered address amended to PTSC Mien Trung – Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation, with two business locations situated in Hai Chau Ward and Son Tra Ward, Da Nang City.

(iv) On 8 January 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 15/QD-PTSC-HDQT to establish PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. On 10 January 2025, the Business Registration Office of the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau issued the Operation Registration Certificate for Branch code 0100150577-036 to PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. The registered address is at Petro Hotel, 9 Hoang Dieu Street, Ward 1, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province (now No. 9 Hoang Dieu, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City).

(v) On 13 October 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 826/QD-PTSC-HDQT regarding the continuation of operations of the PTSC Middle East Branch Office in Abu Dhabi, UAE until the end of 21 March 2026, and the non-renewal of the Branch's business license after 21 March 2026.

2500-
H NHA
G TY
M TC
LOI
ET N
HO HC



No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	31.12.2025		31.12.2024	
				Ownership Interest %	Voting power held %	Ownership Interest %	Voting power held %
Directly owned subsidiaries							
1	PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	Maintenance and construction for oil and gas field	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
2	PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (*)	Operation of 2D and 3D vessels, seismic survey services, geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using remote operated vehicle (ROV)	Ho Chi Minh City, Vietnam	-	-	100	100
3	Petro Hotel Company Limited	Hotel services and related services to domestic and oversea companies in petroleum industry	Ho Chi Minh City, Vietnam	100	100	100	100
4	PTSC Labuan Company Limited (**)	Providing service vessels in petroleum and gas exploration	Malaysia	-	-	100	100
5	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Quang Ngai Province, Vietnam	95.19	95.19	95.19	95.19
6	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	Offshore transportation, installation, hook up commissioning, modification, operation and maintenance, offshore facilities decommissioning services of oil and gas projects	Ho Chi Minh City, Vietnam	84.95	84.95	84.95	84.95
7	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	59.61	59.61	59.61	59.61
8	PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Thanh Hoa Province, Vietnam	54.69	54.69	54.69	54.69
9	PTSC Production Services Joint Stock Company	Management, operation and maintenance of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO"), supply of petroleum specialized labour	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
10	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	Supplying port-based services and container services	Hai Phong City, Vietnam	51	51	51	51



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	31.12.2025		31.12.2024	
				Ownership interest %	Voting power held %	Ownership interest %	Voting power held %
Directly owned subsidiaries (continued)							
11	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Security services	Ha Noi City, Vietnam	51	51	51	51
12	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	51	51	51	51
13	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited (***)	2D and 3D seismic data acquisition service	Ho Chi Minh City, Vietnam	-	-	51	51
Direct joint ventures and associates							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12") (****)	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company ("PV Shipyard")	Building, repair and conversion of drilling rigs, marine vessels	Ho Chi Minh City, Vietnam	28.75	28.75	28.75	28.75
Indirectly owned associates							
1	Thi Vai General Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ho Chi Minh City, Vietnam	21.46	36	21.46	36
2	Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company	Construction of civil works	Hai Phong City, Vietnam	10.49	20.57	10.49	20.57



(*) On 20 January 2025, the Corporation and PTSC Geos and Subsea Services Company Limited signed the Merger Agreement based on the merger plan approved by the Corporation's General Meeting of Shareholders' Resolution No. 337/NQ-PTSC-DHDCD dated 17 June 2024. The effective date of the Merger Agreement is 23 January 2025. As at the date of the consolidated financial statements, the Corporation completed the procedures to merge PTSC Geos and Subsea Services Company Limited into the Corporation in accordance with regulations.

(**) On 16 October 2023, the Corporations' Board of Directors issued Resolution No. 622/NQ-PTSC-HDQT on approving the dissolution of PTSC Labuan Company Limited and terminating the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan Company Limited to supply technology service vessels in Malaysia". PTSC Labuan Technical Services Co., Ltd. has undertaken the procedures related to its dissolution in the host country. On 11 November 2024, the Inland Revenue Board of Malaysia issued a letter confirming that PTSC Labuan has fulfilled its tax obligations. On 27 December 2024, the Labuan Financial Services Authority confirmed that PTSC Labuan will be dissolved since 27 March 2025. As at the date of the consolidated financial statements, the dissolution of PTSC Labuan is completed in accordance with regulations.

(***) In accordance with the written approvals issued by the competent authorities and the Resolution of the Corporation's Board of Directors, on 9 October 2025, the Business Registration Office under the Ho Chi Minh City Department of Finance issued Notification No. 873969/25 regarding the dissolution/cessation of existence of the enterprise. Accordingly, PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited completed its dissolution in accordance with applicable regulations and its legal status was updated to 'Dissolved' as from 9 October 2025. As at the date of the consolidated financial statements, PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited has completed its dissolution and the termination of its tax identification number in accordance with the relevant regulations.

(****) The Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 22/NQ-PTSC-HDQT dated 19 January 2026 approving the dissolution of the joint venture company Rong Doi MV12 Private Limited. As at the date of the consolidated financial statements, Rong Doi MV12 Private Limited has been carrying out necessary procedures to dissolve its operation.

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

Comparative figures are the figures of the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024. Certain prior year's figures have been reclassified, and presented in Note 48.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

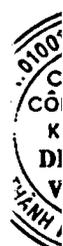
The consolidated financial statements of the Corporation and the financial statements of its subsidiaries for the year ended 31 December 2025, have been prepared on a going concern basis.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Corporation's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

The consolidated financial statements are prepared for the year ended 31 December annually.



NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC (“Circular 99”) guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance (“Circular 200”) providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises),
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200,
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200, and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Management is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Corporation’s financial statements for future accounting periods, beginning on or after 1 January 2026.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of the consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management’s best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the separate financial statements of the Corporation and enterprises controlled by the Corporation (its subsidiaries) up to 31 December each year. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Corporation.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests’ share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.



Business combinations

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition.

Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill.

Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the consolidated balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Corporation's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Corporation's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Corporation's net investment in the associate) are not recognised.

Where a group entity transacts with an associate of the Corporation, unrealised profits/losses are eliminated to the extent of the Corporation's interest in the relevant associate.

Interests in joint ventures

A jointly controlled entity is a joint venture which involves the establishment of a new entity in which each venturer has an interest. The entity operates through a contractual arrangement between the venturers which establishes joint control over the economic activity of the entity.

The Corporation reports its interests in jointly controlled entities using the equity method of accounting.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

0-002
HÀNH
Y TNH
TOÁN
ITTE
NAM
0 CH



Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Year</u>
Buildings and structures	03 – 45
Machinery and equipment	01 – 20
Office equipment	01 – 10
Motor vehicles	01 – 30
Others	03 – 08

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the consolidated income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent the value of land use rights, management software and other intangible assets.

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

The estimated useful lives of the asset groups are as follows:

	<u>Year</u>
Land use rights	50
Computer software	01 – 08
Other intangible assets	03

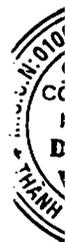
Investment properties

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Corporation to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their rental years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.



According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Prepayments

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet.

Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment.

Long-term prepaid expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including land rentals, office rentals, site clearance costs, and other types of long-term prepayments.

Prepaid land rentals are charged to the income statement using the straight-line method over the lease term. Land use rights is amortized using the straight-line method over the duration of the land use rights.

The office rental at Building No. 1-5 Le Duan, Saigon Ward, Ho Chi Minh City has a term of 50 years starting from October 2010. The Corporation allocates this rental amount to the consolidated income statement using the straight-line method over the lease term.

Site clearance fees at Son Tra Port are allocated to the consolidated income statement based over the lease term of 42 years starting from December 2015.

Other long-term prepaid expenses include repair costs pending allocation, tools and supplies, land and infrastructure rental and other related expenses that are considered to be capable of providing future economic benefits to the Corporation for a period of one year or more. These costs are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method over 3 years.

Operating lease

Leases are classified as operating leases whenever substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the lessor.

The Corporation as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

The Corporation as lessee

Rentals payable under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

12
HI
NG
HỆM
CL
HỆT
HỒ



In case the Corporation has a contract that is onerous in which the present obligation under the contract shall be recognised and measured as a provision. Expected losses from onerous contracts are recognized when the best estimate of total contract costs exceeds the economics benefits expected to be received under it.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts is recognised in accordance with the Corporation's accounting policy on construction contracts (see below).

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Construction contracts

For a construction contract that the contractor is allowed to make payments according to the set schedule, where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the balance sheet date as measured by the proportion that contract costs incurred for work performed to date relative to the estimated total contract costs, except where this would not be aligned with the amount of work completion. Those are variations in contract work, claims and incentive payments to the extent that they have been agreed with customers.

For a construction contract that the contractor is allowed to make payments according to the value of performed work volume, where the outcome of a construction contract can be estimated reliably and is accepted by the customers, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity accepted by customers in the year.

Variations, claims and incentive payments are included in contract revenue when they are accepted by the customer.

00-00
HÀN
Y TN
TOÁN
ITT
NAM
:0 CH



The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Appropriation of profit and funds

Appropriation of profit, investment and development fund, bonus and welfare fund, and other funds if any shall be carried out in accordance with the resolutions of the Corporation's General Meeting of Shareholders.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	7,115,252,102	8,075,403,105
Cash in bank	4,419,856,634,635	7,129,195,752,388
Cash in transit	-	10,135,956
Cash equivalents (*)	<u>7,157,718,735,152</u>	<u>4,284,249,053,581</u>
	<u>11,584,690,621,889</u>	<u>11,421,530,345,030</u>

(*) As at 31 December 2025, cash equivalents represent term deposits in VND at banks with an original maturity of three months or less and an earn interest rate from 0.5% to 4.75% per annum (as at 31 December 2024: 0.5% to 5.8% per annum).

As at 31 December 2025, held-to-maturity investments include the term deposits with a term of no more than 3 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("MBV"), before 18 December 2024 is Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") totalling VND 8,818,019,004 (as at 31 December 2024: VND 8,905,079,807), which are currently suspended from trading. Since 2024, Oceanbank was transferred by the State Bank of Vietnam to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") and then renamed MBV. The Board of Management assessed that these deposits will be traded again in the future when there are specific regulations from the State Bank of Vietnam and MBBank.

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity investments

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Short-term (i)				
- Term deposits	4,274,965,498,342	4,274,965,498,342	3,886,136,152,000	3,886,136,152,000
Long-term (ii)				
- Term deposits	<u>4,500,000,000</u>	<u>4,500,000,000</u>	-	-

(i) Short-term deposits represent bank deposits in VND with the remaining maturity of no more than 12 months and more than 3 months at commercial bank with interest rate from 2.88% to 7.9% per annum (as at 31 December 2024: from 2.6% to 5.8% per annum).

0112
 CH
 ÔN
 KIẾ
 DE
 VI
 NH P



As at 31 December 2025, held-to-maturity investments include the term deposits with a remaining term of no more than 12 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("MBV"), before 18 December 2024 is Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") totalling VND 194,265,000,000 (as at 31 December 2024: VND 186,745,000,000), which are currently suspended from trading. Since 2024, Oceanbank was transferred by the State Bank of Vietnam to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") and then renamed MBV. The Board of Management assessed that these deposits will be traded again in the future when there are specific regulations from the State Bank of Vietnam and MBBank.

(ii) Long-term held-to-maturity investments represent time deposits with an original term of 24 months, which will expire on 7 January 2027 at Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank with an interest rate of 5.3% per annum.



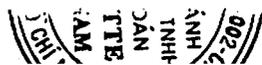
b. Investment in other entities

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Book value	VND Provision	Cost	Book value	VND Provision
- Investments in joint ventures, associates (b1)	1,652,802,039,235	4,864,646,614,816	-	1,652,802,039,235	4,728,578,179,791	-
- Investments in others entities (b2)	3,000,000,000	3,000,000,000	(1,255,293,479)	3,000,000,000	3,000,000,000	(1,187,557,692)
	<u>1,655,802,039,235</u>	<u>4,867,646,614,816</u>	<u>(1,255,293,479)</u>	<u>1,655,802,039,235</u>	<u>4,731,578,179,791</u>	<u>(1,187,557,692)</u>

As at 31 December 2025, the Corporation has not assessed fair value of its financial investments as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial investments.

b1. Investments in joint ventures, associates

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Book value	Cost	VND Book value
Rong Doi MV12 Private Limited	106,022,400	-	106,022,400	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	292,324,455,887	1,658,631,403,237	292,324,455,887	1,869,017,158,820
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	156,473,118,448	833,819,585,313	156,473,118,448	847,697,039,707
PTSC South East Asia Private Limited	340,800,232,500	852,212,285,877	340,800,232,500	775,848,651,644
PTSC Asia Pacific Private Limited	641,415,780,000	1,471,000,662,112	641,415,780,000	1,192,671,170,275
Petro Vietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	171,957,430,000	-	171,957,430,000	-
Thi Vai General Port Joint Stock Company	21,600,000,000	35,839,134,833	21,600,000,000	29,143,312,115
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company	28,125,000,000	13,143,543,444	28,125,000,000	14,200,847,230
	<u>1,652,802,039,235</u>	<u>4,864,646,614,816</u>	<u>1,652,802,039,235</u>	<u>4,728,578,179,791</u>



The operation status of joint-ventures and associates is as follows:

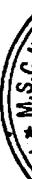
	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Cost of investments	1,652,802,039,235	1,652,802,039,235
Profit sharing from associates and joint ventures:		
Opening balance	3,075,776,140,556	3,290,159,686,875
Profit sharing from investments in associates and joint ventures during the year (*)	825,831,899,710	864,280,331,695
Dividends received	(781,980,125,000)	(1,216,692,250,000)
Exchange rate differences from translating the financial statements during the year	92,216,660,315	138,028,371,986
Closing balance	<u>4,864,646,614,816</u>	<u>4,728,578,179,791</u>

(*) Details of profits/(losses) sharing from investments in associates and joint ventures during the year are as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	448,876,648,104	455,745,633,256
PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	237,509,708,444	192,622,697,589
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	84,333,611,328	162,541,680,797
PTSC South East Asia Private Limited (ii)	49,473,412,900	47,055,583,696
Thi Vai General Port Joint Stock Company (vii)	6,695,822,718	6,960,119,183
Rong Doi MV12 Private Limited (v)	-	-
Petro Vietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (vi)	-	-
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company (viii)	(1,057,303,784)	(645,382,826)
	<u>825,831,899,710</u>	<u>864,280,331,695</u>

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Corporation and MISC, in which, the Corporation holds 60% of the charter capital. Its principal business activities are to manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil processing and exportation. Since June 2010, FPSO "Ruby II" was put into oil and gas exploration and production of Petronas Carigali Vietnam Limited at Block 01&02 offshore the continental shelf of Vietnam until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has taken over, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOFT, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Corporation's capital contribution in VOFT is USD 8,784,000, equivalent to VND 156,473,118,448.

(ii) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO "PTSC Bien Dong 01") for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Corporation's capital contribution in PTSC SEA is USD 16,320,000, equivalent to VND 340,800,232,500.



(iii) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Vietnam National Industry - Energy Group – Operator of Blocks 01/97 and 02/97 (Petroleum Exploration and Production Corporation – Blocks 01/97 and 02/97), leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Corporation’s contributed capital in PTSC AP is USD 30,600,000 equivalent to VND 641,415,780,000.

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) is a jointly controlled venture company established between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad (“MISC”) in 2009 to:

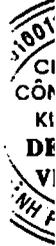
- invest in floating storage and offloading (FSO “Orkid”), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for Repsol Oil & Gas Malaysia Limited’s renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to the end of 31 Decemer 2027.
- invest in floating storage and offloading (FSO “Golden Star”) with a capacity of 654,717 barrels of oil, for Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited’s renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field of Blocks 05-1b & 05-1c, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to the end of November 2027, extendable for 8 years.

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Corporation’s capital contribution in MVOT is USD 17,258,911, equivalent to VND 292,324,455,887.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Corporation and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO “MV12”) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. Since 1 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) taken over KNOC’s rights and obligations under the contract of Block 11-2 under the agreement between ZNEP and KNOC; additionally, FSO “MV12” was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company (subsidiary) under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Corporation’s capital contribution in Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.

(vi) PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (“PV Shipyard”) is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND 594,897,870,000. As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Corporation’s contributed capital at PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.

(vii) Thi Vai General Port Joint Stock Company (“Thi Vai General Port”) is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3502259121 dated 21 July 2014 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND 60,000,000,000. According to Thi Vai General Port’s Enterprise Registration Certificate, PTSC Phu My Port Joint Stock Company - a subsidiary, holds 36% charter capital of Thi Vai General Port. Therefore, the Corporation indirectly owns 21.46% charter capital of Thi Vai General Port. Hence, Thi Vai General Port is an associate of the Corporation according to current prevailing accounting regulations.



(viii) Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company (“Duyen Hai PVC”) is a joint stock company established under the initial Enterprise Registration Certificate No. 0201093188 dated 2 July 2010 and 11th amendment dated 31 December 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City with the registered charter capital of VND 136,732,500,000. As at 31 December 2025 and 31 December 2024, Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company, a subsidiary, holds 20.57% charter capital of Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company. Therefore, The Corporate indirectly owns 10.49% charter capital of Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company.

During the year, all the Corporation’s joint ventures and associates operated profitably, except for Rong Doi MV12 Private Limited, which reported a loss after completing the transfer of ownership of the FSO “MV12” and ceased its business operations since 1 November 2024. The Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 22/NQ-PTSC-HDQT dated 19 January 2026 approving the dissolution of the joint venture company Rong Doi MV12 Private Limited. As at the date of these consolidated financial statements, Rong Doi MV12 Private Limited has been carrying out necessary procedures to dissolve its operation.

b2. Investments in other entities

Details of investments in other entities are presented as follows:

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company (i)	<u>3,000,000,000</u>	<u>(1,255,293,479)</u>	<u>3,000,000,000</u>	<u>(1,187,557,692)</u>

As at 31 December 2025, the Corporate’s ownership and voting rights percentage in Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company is 1.49%.

As at 31 December 2025, the Corporation has not assessed fair value of its financial investments as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial investments.

Movement of provision of long-term financial investments during the year was as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Opening balance	1,187,557,692	1,216,918,540
Addition/(Reversal) of provisions	<u>67,735,787</u>	<u>(29,360,848)</u>
Closing balance	<u><u>1,255,293,479</u></u>	<u><u>1,187,557,692</u></u>

500
 NH
 TY
 M T
 LOI
 T N
 HỒ



6. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
a. Receivables from third parties		
Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City	318,095,935,451	414,055,919,654
Airports Corporation Of Vietnam	114,081,187,699	-
Long Son Petrochemicals Company Limited	111,205,187,193	15,509,760,598
Larsen & Toubro Limited (L&T)	88,140,457,591	-
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	58,423,970,104	79,234,131,049
Sea Energy Marine Services LLC	51,340,014,790	40,995,958,038
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	44,226,893,051	27,356,626,981
Petroleum Department – General Department of Logistics and Engineering, Ministry of National Defence	42,269,221,369	6,987,178,420
Murphy Cuu Long Tay Oil Co., Ltd. Executive Office in Ho Chi Minh City (Lot 15-2/17)	42,210,560,028	-
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	40,219,253,864	26,094,424,995
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	39,960,843,277	64,545,993,773
Baltec IES Proprietary Limited	37,371,370,887	104,320,995,601
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City	37,469,488,430	45,906,381,214
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company	35,121,129,014	35,121,129,014
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	36,780,725,785
Others	603,444,165,649	1,180,025,461,289
	<u>1,698,197,827,391</u>	<u>2,076,934,686,411</u>
b. Receivables from related parties (Details stated in Note 45)		
	<u>2,713,324,997,680</u>	<u>2,629,438,787,240</u>
	<u>4,411,522,825,071</u>	<u>4,706,373,473,651</u>

7. ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
a. Short-term advances to suppliers		
Kokusai Commerce Co. Ltd	322,708,975,000	-
Vietnam Machinery Installation Corporation	100,613,950,134	100,613,950,134
Advanced Information Technologies Corporation	87,817,478,743	-
Thang Uy Industrial Equipment Company Limited	48,064,168,200	-
Vina E&C Investment And Construction JSC	44,690,307,214	-
Chuong Duong Corporation	35,393,539,147	2,325,431,507
Binh Minh Petroleum Services And Energy Company Limited	32,357,563,190	16,125,542,584
HLS Construction Co.,Ltd	32,212,855,428	-
Others	379,001,623,483	292,232,329,694
	<u>1,082,860,460,539</u>	<u>411,297,253,919</u>
b. Advances to related parties (Details stated in Note 45)		
	<u>86,782,812,762</u>	<u>91,856,706,714</u>
	<u>1,169,643,273,301</u>	<u>503,153,960,633</u>

002-C
 NH
 TNHH
 AN
 TE
 LM
 CHI V



9. OTHER RECEIVABLES

a. Other short-term receivables

	Closing balance		Opening balance (Reclassified)	
	Book value	VND Provision	Book value	VND Provision
Accrued revenue from rendering of services				
<i>Phu Quoc Petroleum Operating Company</i>	679,252,819,810	-	70,666,481,739	-
<i>Larsen & Toubro Limited (L&T)</i>	78,327,873,778	-	-	-
<i>Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company</i>	51,326,826,595	-	40,735,524,280	-
<i>Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited</i>	42,833,059,264	-	28,053,017,797	-
<i>Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City</i>	33,560,407,817	-	26,185,698,057	-
<i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>	24,101,348,817	-	23,213,473,567	-
<i>Long Son Petrochemicals Company Limited</i>	17,839,894,732	-	-	-
<i>Hoang Long JOC</i>	15,423,563,612	-	786,811,441	-
<i>Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City</i>	5,300,382,500	-	-	-
<i>Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited</i>	44,352,000	-	24,136,674,787	-
<i>Vietnam Oil Corporation</i>	-	-	11,144,330,921	-
<i>TPSK Consortium</i>	-	-	164,393,429,824	-
<i>Hanwha Ocean Company Limited</i>	-	-	82,205,852,489	-
<i>Others</i>	70,754,745,976	-	70,160,956,379	-
Land rental receivables (*)	78,941,302,734	(78,941,302,734)	243,210,333,453	(72,963,100,036)
Accrued interest income	59,001,789,244	-	56,046,617,927	-
Deposits	28,367,743,710	-	31,226,487,683	-
Advances	8,284,832,827	-	12,349,794,391	-
VAT not yet deducted	142,519,373,672	-	28,087,409,488	-
Vietnam National Industrial and Energy Group	10,632,042,898	-	10,632,042,898	-
Others	72,534,667,179	(19,346,876,631)	90,651,454,157	(4,853,340,920)
	1,419,047,027,165	(98,288,179,365)	1,013,886,391,278	(77,816,440,956)
<i>In which:</i>				
<i>Other receivables from related parties (Note 45)</i>	900,802,738,491	-	420,901,132,497	-

(*) This is the accrued receivable related to land rental of 39.8 hectare and 23 hectare at Sao Mai - Ben Dinh petroleum marine services base, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City. According to the terms of the contract signed between the parties, Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company, a subsidiary of the Corporation, as the lessor, will collect this amount from the lessees, PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company and the Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company, when obligations related to land rental arise, as stated in Notes 26 and 44.



b. Other long-term receivables

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Deposits	15,651,452,860	82,189,692,834
Others	14,883,795,273	14,925,795,273
	<u>30,535,248,133</u>	<u>97,115,488,107</u>

00-0
 NHÃN
 TY T
 TOÃ
 ĐIT
 NAI
 HỒ C



10. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance			Number of overdue days
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	
Short-term trade receivables				
Third parties				
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company	35,121,129,014	7,485,225,333	27,635,903,681	Over 2 years
Sai Gon Offshore Fabrication and Engineering Limited	13,531,918,730	-	13,531,918,730	Over 3 years
Sea Energy Marine Services LLC	51,340,014,790	39,098,513,928	12,241,500,862	Over 6 months - Under 2 years
Others	26,319,590,064	8,455,540,158	17,864,049,906	Over 6 months - Over 3 years
	126,312,652,598	55,039,279,419	71,273,373,179	
Related parties				
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	20,899,370,712	783,606,088	20,115,764,624	Over 6 months - Over 3 years
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Joint Venture – Vietsovpetro	15,098,497,832	-	15,098,497,832	Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	7,752,724,460	-	7,752,724,460	Over 3 years
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years
Others	4,011,020,147	-	4,011,020,147	Over 3 years
	10,583,858,741	6,819,878,397	3,763,980,344	Over 6 months - Over 3 years
	63,294,545,012	7,603,484,485	55,691,060,527	
Other short-term receivables				
Third parties				
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	27,945,246,610	6,672,902,384	Over 2 years
Others	142,671,360	71,335,680	71,335,680	Over 1 year - Under 2 years
	34,760,820,354	28,016,582,290	6,744,238,064	
Related parties				
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	56,514,056,200	1,709,443,584	54,804,612,616	Over 1 years - Under 3 years
Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company	28,125,391,814	-	28,125,391,814	Over 1 year - Under 2 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation	5,727,695,945	-	5,727,695,945	Over 3 years
Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company	2,986,746,685	129,681,600	2,857,065,085	Over 2 years
Others	97,252,800	68,076,959	29,175,841	Over 6 months - Under 1 year
	93,451,143,444	1,907,202,143	91,543,941,301	
	317,819,161,408	92,566,548,337	225,252,613,071	



	Opening balance			Number of overdue days
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	
Short-term trade receivables				
Third parties				
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company	35,121,129,014	10,172,738,438	24,948,390,576	Over 1 year - Under 2 years
Sai Gon Offshore Fabrication and Engineering Limited	13,531,918,730	-	13,531,918,730	Over 3 years
Sapura Offshore Sdn Bhd	11,208,132,191	607,965,637	10,600,166,554	Over 2 years - Under 3 years
Marsol Offshore Construction LLC	7,554,500,377	-	7,554,500,377	Over 3 years
Others	76,656,896,716	46,780,648,072	29,876,248,644	Over 6 months - Over 3 years
	144,072,577,028	57,561,352,147	86,511,224,881	
Related parties				
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	25,820,593,990	2,402,984,055	23,417,609,935	Over 3 years
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,832	-	15,098,497,832	Over 3 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	14,244,463,477	351,612,063	13,892,851,414	Over 6 months - Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years
Others	8,756,111,071	5,935,528,004	2,820,583,067	Over 6 months - Over 3 years
	68,868,739,490	8,690,124,122	60,178,615,368	
Other short-term receivables				
Related parties				
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	154,081,151,000	107,856,805,700	46,224,345,300	Under 1 year
Petroleum Metal Structure and Machinery Installation Joint Stock Company	89,129,182,453	62,390,427,717	26,738,754,736	Under 1 year
Duyen Hai Petrovietnam Investment and Construction Joint Stock Company	2,986,746,685	982,478,405	2,004,268,280	Over 1 year - Under 3 years
Others	5,698,145,280	2,849,072,640	2,849,072,640	Over 1 year - Under 2 years
	251,895,225,418	174,078,784,462	77,816,440,956	
	464,836,541,936	240,330,260,731	224,506,281,205	



11. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Goods in transit	284,253,544,311	-	4,465,401,583	-
Raw materials	1,236,385,197,413	(11,559,106,830)	694,363,682,960	(12,213,306,835)
Tools and supplies	52,630,389,054	(4,004,781,906)	27,280,755,803	-
Work in progress (*)	1,672,074,900,739	-	1,073,292,198,880	-
Merchandise	3,381,616,817	-	43,062,736,781	-
	<u>3,248,725,648,334</u>	<u>(15,563,888,736)</u>	<u>1,842,464,776,007</u>	<u>(12,213,306,835)</u>

(*) Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	871,598,362,893	-
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	204,588,149,209	12,450,431,848
Tender package No 4.9: construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system	150,176,568,968	-
Long Phu Thermal Power Plant 1 project	130,037,910,277	22,574,845,088
GE structural steel fabrication project	59,652,351,054	23,403,113,106
CHW2204 project	32,808,254,140	134,041,828,143
Turret Anchor System Fabrication Service	29,162,665,258	-
Supply of FPSO service	25,600,333,047	15,158,827,486
Baltica 2 project	18,242,117,885	17,049,539,821
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation of the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	14,708,584,778	16,881,356,606
Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	3,913,553,394	787,960,422,535
Others	131,586,049,836	43,771,834,247
	<u>1,672,074,900,739</u>	<u>1,073,292,198,880</u>



12. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Current		
Insurance expenses	20,237,201,108	17,919,753,090
Software license	17,847,765,972	-
Tools and supplies	11,885,521,759	15,733,944,530
Land and infrastructure rental expenses	7,648,695,234	5,510,507,120
Others	9,918,857,252	10,525,635,371
	<u>67,538,041,325</u>	<u>49,689,840,111</u>
b. Non-current		
Office rental at No. 1-5 Le Duan Street	242,269,508,454	249,241,665,858
Repair and maintenance costs	194,293,511,087	240,471,633,560
Land rental at Dinh Vu port	90,655,708,241	94,921,859,213
Site clearance cost at Son Tra port	80,161,617,174	82,649,737,458
Tools and supplies	66,276,327,535	55,255,832,069
Land and infrastructure rental expenses	1,950,000,000	39,462,977,711
Land rental at Son Tra port	2,730,592,375	2,815,186,147
Others	7,725,687,207	19,944,815,074
	<u>686,062,952,073</u>	<u>784,763,707,090</u>



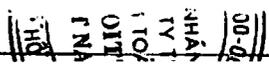
13. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<u>Buildings and structures</u>	<u>Machinery and equipment</u>	<u>Motor vehicles</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Others</u>	<u>Total</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	4,076,162,223,762	3,360,111,651,607	6,083,473,913,560	323,739,224,452	112,855,449,406	13,956,342,462,787
New purchases	4,057,252,827	175,652,364,150	90,757,096,953	48,512,039,919	1,551,604,304	320,530,358,153
Transfers from construction in progress (Notes 16(b))	501,649,928,783	75,378,960,867	1,045,156,432,495	2,710,771,786	-	1,624,896,093,931
Disposals	-	(6,775,524,748)	(14,378,138,311)	(26,018,346,341)	-	(47,172,009,400)
Other adjustments	(2,134,091,524)	-	-	(7,800,000)	-	(2,141,891,524)
Closing balance	<u>4,579,735,313,848</u>	<u>3,604,367,451,876</u>	<u>7,205,009,304,697</u>	<u>348,935,889,816</u>	<u>114,407,053,710</u>	<u>15,852,455,013,947</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	2,751,889,290,269	2,350,183,507,105	5,013,193,461,810	247,282,437,043	67,833,743,172	10,430,382,439,399
Charge for the year	257,212,364,159	197,440,816,937	250,514,448,923	41,432,492,966	18,592,834,722	765,192,957,707
Disposals	-	(6,644,033,363)	(14,378,138,311)	(26,018,346,341)	-	(47,040,518,015)
Other adjustments	(2,070,141,524)	-	-	-	-	(2,070,141,524)
Closing balance	<u>3,007,031,512,904</u>	<u>2,540,980,290,679</u>	<u>5,249,329,772,422</u>	<u>262,696,583,668</u>	<u>86,426,577,894</u>	<u>11,146,464,737,567</u>
NET BOOK VALUE						
Opening balance	<u>1,324,272,933,493</u>	<u>1,009,928,144,502</u>	<u>1,070,280,451,750</u>	<u>76,456,787,409</u>	<u>45,021,706,234</u>	<u>3,525,960,023,388</u>
Closing balance	<u>1,572,703,800,944</u>	<u>1,063,387,161,197</u>	<u>1,955,679,532,275</u>	<u>86,239,306,148</u>	<u>27,980,475,816</u>	<u>4,705,990,276,380</u>

As at 31 December 2025, the historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use was VND 7,902 billion (as at 31 December 2024: VND 7,386 billion).

In 2025, the Corporation revised the useful lives of the facilities and equipment due to significant changes in the estimation of useful lives of these fixed assets. Had these assets continued to be depreciated based on the previously determined useful lives, the depreciation expense for 2025 would have been decreased by VND 129,626,750,022.

As at 31 December 2025, the carrying value of tangible fixed assets formed from borrowings pledged as collateral assets for the borrowings of the Corporation (Note 25) was VND 1,399 billion (as at 31 December 2024: VND 1,487 billion).



14. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Others VND	Total VND
COST				
Opening balance	51,264,099,029	143,752,281,605	3,022,841,714	198,039,222,348
Additions	-	11,940,097,000	187,840,000	12,127,937,000
Transfers from construction in progress (Note 16(b))	-	7,884,250,000	-	7,884,250,000
Disposals	-	(15,980,861,600)	-	(15,980,861,600)
Other	-	(308,218,538)	-	(308,218,538)
Closing balance	<u>51,264,099,029</u>	<u>147,287,548,467</u>	<u>3,210,681,714</u>	<u>201,762,329,210</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	484,417,450	133,370,182,761	2,365,082,941	136,219,683,152
Charge for the year	26,204,400	9,577,972,942	205,713,694	9,809,891,036
Disposals	-	(15,980,861,600)	-	(15,980,861,600)
Other	-	(308,218,538)	-	(308,218,538)
Closing balance	<u>510,621,850</u>	<u>126,659,075,565</u>	<u>2,570,796,635</u>	<u>129,740,494,050</u>
NET BOOK VALUE				
Opening balance	<u>50,779,681,579</u>	<u>10,382,098,844</u>	<u>657,758,773</u>	<u>61,819,539,196</u>
Closing balance	<u>50,753,477,179</u>	<u>20,628,472,902</u>	<u>639,885,079</u>	<u>72,021,835,160</u>

The historical cost of fully amortised intangible fixed assets but still in use as at 31 December 2025 was VND142 billion (as at 31 December 2024: VND 124 billion).

15. INVESTMENT PROPERTIES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Investment properties hold for leasing:		
- Infrastructure project - 39.8 hectare	87,921,112,287	90,668,647,034
- Infrastructure project - 23 hectare	67,003,304,916	68,991,042,025
	<u>154,924,417,203</u>	<u>159,659,689,059</u>

Investment properties mainly include:

- Infrastructure Project - 39.8 square hectare with historical cost of VND 131,881,668,267 being depreciated under straight line method over rental period of 48 years; and
- Infrastructure Project - 23 square hectare with historical cost of VND 97,399,118,187 being depreciated under straight line method over rental period of 49 years.

In 2025, revenue incurred from investment properties are VND 5,203,799,784. Direct expenses incurred from investment properties leasing in 2025 (including tools and supplies, utilities, management fee) are VND 4,735,271,856.



Movement of investment properties during the year is as follows:

	Infrastructure
	VND
Historical cost	
Opening and closing balances	<u>229,280,786,454</u>
Accumulated depreciation	
Opening balance	69,621,097,395
Charge for the year	<u>4,735,271,856</u>
Closing balance	<u>74,356,369,251</u>
Net book value	
Opening balance	<u>159,659,689,059</u>
Closing balance	<u>154,924,417,203</u>

According to VAS No. 05 - Investment Properties, fair value of investment property as at 31 December 2025 is required to be disclosed. However, the Corporation has not yet gathered sufficient information on comparable real estate properties to serve as a basis for comparison and determination of the fair value of this property. Therefore, no information about the fair value is disclosed in the notes to the consolidated financial statements.

16. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

a. Long-term work in progress

Details of long-term work-in-progress are as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Recoverable amount VND	Cost	Recoverable amount VND
Long-term work in progress				
Long Phu 1 Thermal Power Plant project (i)	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Bio Ethanol project (ii)	<u>21,333,470,442</u>	<u>21,333,470,442</u>	<u>69,815,950,708</u>	<u>69,815,950,708</u>
	<u>322,641,910,931</u>	<u>21,333,470,442</u>	<u>371,124,391,197</u>	<u>69,815,950,708</u>

(i) Long-term work-in-progress of Long Phu 1 Thermal Power Plant Project represents the foreign design costs performed by Black & Veatch International ("the Contractor"). As at the date of the consolidated financial statements, the Corporation and the investor - Vietnam National Industry - Energy Group have not finalized the value of this cost. The Corporation has assessed the cost of long-term work-in-progress in the Inventory Assessment Minutes No. 07/BB-PTSCLP dated 21 December 2017 of the Inventory Assessment Council - Work-in-progress established under Decision No.0934/QD-PTSCLP dated 21 December 2017 and made provision for net realizable value with total amount of VND 301,308,440,489.

(ii) As at 31 December 2025, long-term work in progress represents costs incurred in relation to the construction project of the Bio Ethanol Dung Quat Plant. As at the date of the consolidated financial statements, the Corporation is still working with the project owner, Vietnam Central Biofuels Joint Stock Company ("BSR-BF"), to carry out the confirmation, acceptance, settlement, and payment of the work volume.



b. Construction in progress

Details of construction in progress are presented as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Long-term construction in progress		
Automated Machinery for Pre-Construction Fabrication	128,065,357,757	121,697,062,625
Mechanical workshop expansion project in Dung Quat, Quang Ngai	59,454,319,518	-
Office Building project, Vung Tau port	55,181,108,278	-
Office Building project at POS, Vung Tau	47,989,966,779	-
Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh	37,937,781,419	77,416,177,085
Mechanical workshop expansion project in Dung Quat, Quang Ngai	32,609,969,534	14,451,292,934
Port base access road project at Sao Mai - Ben Dinh Port	13,060,333,980	12,725,868,576
Son Tra port project, Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
Dung Quat I - Berth No. 3 Project	-	95,872,570,283
Others	57,142,809,848	28,281,279,118
	<u>441,115,209,897</u>	<u>360,117,813,405</u>

During the year, borrowing costs capitalised to the Dung Quat Berth No.3 Project, Quang Ngai province amounted to VND 4,813,150,685 (2024: nil).

Movement in construction in progress during the year is as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Opening balance	360,117,813,405	303,239,624,939
New purchases	1,715,222,285,878	694,809,552,360
Transfers to tangible fixed assets	(1,624,896,093,931)	(598,665,084,386)
Transfers to intangible fixed assets	(7,884,250,000)	-
Transfers to prepaid expenses	(1,444,545,455)	(39,266,279,508)
Closing balance	<u>441,115,209,897</u>	<u>360,117,813,405</u>

17. DEFERRED TAX ASSETS AND LIABILITIES

Deferred tax asset

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets	20%	20%
Deferred tax assets related to deductible temporary differences	573,789,070,500	375,171,360,076
Amount offset against deferred tax liabilities	-	-
Deferred tax assets	<u>573,789,070,500</u>	<u>375,171,360,076</u>



Deferred tax liabilities

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax liabilities	20%	20%
Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences	642,264,677,439	741,277,938,098
Amount offset against deferred tax assets	-	-
Deferred tax liabilities	<u>642,264,677,439</u>	<u>741,277,938,098</u>

Deferred corporate income tax mainly arises from the temporary differences of the following items:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Accruals and provisions	556,166,393,387	380,765,959,868
Profit sharing from associates and joint ventures	(404,168,052,571)	(409,312,465,446)
Reversal of provision for investments	(56,225,835,871)	(183,731,369,479)
Unrealised foreign exchange difference from translating foreign currency monetary items	(179,992,679,915)	(148,282,361,801)
Others	15,744,568,031	(5,546,341,164)
	<u>(68,475,606,939)</u>	<u>(366,106,578,022)</u>

18. LONG-TERM RESERVED SPARE PARTS

Long-term reserved spare parts represent the value of substituted equipment, supplies and spare parts used for maintenance of vehicles whose plans is more than 12 months.

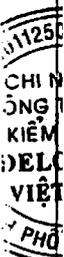
2-CV
 NH
 IN
 TE
 CM
 CHI M



(i) The balance related to this party includes an amount that, in 2024, the Corporation entered into a preferred supplier agreement and a capacity reservation agreement with Formosa 4 International Investment Company Limited (the "Investor"). Under these agreements, the Corporation received an advance payment for yard reservation and crane rental amounting to USD 4,500,000 (equivalent to VND 112,207,500,000). Due to a change in strategic direction from the Investor, the project did not proceed as initially planned. As at 31 December 2025, the parties were still in negotiation and had mutually agreed to extend the negotiation period to 15 January 2026 to determine the compensation value and related financial obligations. On 31 January 2026, the two parties formally executed a Settlement Agreement regarding contract termination fees and other related costs, with a total value of USD 17,855,336. As of 27 February 2026, the Corporation has received the full settlement amount. As at the date of these financial statements, the Corporation is in the process of completing the necessary procedures to finalize the rights and obligations of the parties in respect of the amounts previously received.

21. TAX AND AMOUNTS PAYABLE TO/OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE BUDGET

	<u>Opening balance</u>	<u>Payable/ Receivable during the year</u>	<u>Paid/Received during the year</u>	<u>Closing balance</u>
	VND	VND	VND	VND
Corporate income tax	278,694,018,195	599,772,725,813	620,368,128,335	258,098,615,673
Personal income tax	81,906,472,298	396,399,816,655	400,128,952,320	78,177,336,633
VAT on domestic goods	20,315,551,891	305,453,937,894	319,315,247,697	6,454,242,088
VAT on import goods	-	119,080,420,811	119,080,420,811	-
Land rentals	-	69,522,464,077	69,782,517,934	(260,053,857)
Others	23,768,644,049	410,677,345,018	398,103,924,206	36,342,064,861
	<u>404,684,686,433</u>	<u>1,900,906,710,268</u>	<u>1,926,779,191,303</u>	<u>378,812,205,398</u>
<i>In which:</i>				
<i>Tax and other receivables from the State budget</i>	1,381,881,029			1,230,618,351
<i>Tax and other payables to the State budget</i>	<u>406,066,567,462</u>			<u>380,042,823,749</u>



22. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	2,457,778,356,731	1,665,582,930,796
Fengmiao Offshore Windfarm project	457,174,671,481	477,198,708,859
Baltica 2 Project	352,832,868,401	357,021,384,930
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, start up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	338,612,792,548	-
Formosa 4 Project	323,917,320,073	69,622,131,538
Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	155,578,355,076	402,700,243,677
Gallaf Project - Phase 3	148,003,199,886	107,276,482,929
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	123,296,248,818	584,231,795,649
Ruya Browfiend Project	105,355,351,799	-
Su Tu Trang Project – Phase 2B	96,032,225,365	-
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	89,448,592,922	-
Thien Nga – Hai Au gas field Project	62,638,640,334	-
Hai Long OSS project	37,485,937,820	73,452,125,076
Dung Quat Bio Ethanol project	27,726,930,636	27,726,930,636
Benchamas Project	27,002,510,772	62,612,550,023
Tender package No 4.9: construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system	23,283,308,555	-
CHW2204 Project	20,272,413,615	267,682,070,068
Construction warehouse 85 project belongs to warehouse 182, Dung Quat Oil Refinery Plan, General Department of Logistics	15,435,592,131	37,121,154,016
Lac Da Vang pipeline Project	13,898,588,495	102,695,784,736
Thi Vai LPG tank project	1,511,824,497	47,184,345,887
Southern Petrochemical complex project	-	41,307,060,246
Supply technology service vessels	49,476,579,950	25,126,967,737
Geological survey and subsea services	65,176,756,732	720,491,880
Operating costs of FPSO Ruby II, FPSO Lam Son and FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO	30,875,045,016	25,085,621,147
Lewek Emas floating storage	-	-
Dung Quat I - Berth No. 3 Project	19,470,259,336	47,044,354,054
Yard rental at Nghi Son	-	55,000,000,000
Building rental at Petro Hotel	-	30,147,000,000
Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh	-	37,887,372,956
Others	220,693,239,320	129,712,431,575
	<u>5,262,977,610,309</u>	<u>4,674,139,938,415</u>

0-00
 HÁN
 Y TH
 TOÁ
 ITT
 NAI
 HO C



23. UNEARNED REVENUE

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	(Reclassified) VND
a. Short-term		
Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh (i)	5,203,799,784	6,862,199,784
Office leasing (ii)	2,812,644,445	2,872,311,111
Others	2,816,521,620	2,284,705,000
	<u>10,832,965,849</u>	<u>12,019,215,895</u>
b. Long-term		
Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh (i)	165,052,964,576	170,256,764,360
Office leasing (ii)	6,367,800,000	7,519,800,000
	<u>171,420,764,576</u>	<u>177,776,564,360</u>

In which:

i) Unearned revenue for leasing of infrastructure Sao Mai - Ben Dinh represents the advanced amount received for leasing the infrastructure and land at Infrastructure Project - 39.8 square hectare and Infrastructure Project - 23 square hectare of Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Marine Services Base in Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City. This unearned revenue is allocated into the consolidated financial statements with under the straight-line method over the rental period of 48 years and 49 years, respectively.

(ii) Office leasing represents the amount of the advance payment for office leasing at Petro Hotel Company Limited which would be allocated to the Corporation's results of operation for the leasing period ranging from 10 to 15 years.

24. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Shipbuilding Industry Corporation (i)	237,960,819,170	465,693,332,968
Salary payables	11,126,757,084	7,264,730,339
Deposit	989,000,000	69,942,796,132
Dividend payables (ii)	18,846,349,899	19,080,433,304
Compulsory insurance	12,820,934,599	10,681,799,978
Others	82,529,068,007	79,625,031,236
	<u>364,272,928,759</u>	<u>652,288,123,957</u>

(i) Short-term payable to Shipbuilding Industry Corporation represents the last payment for the project of building FSO5, in which, the Corporation is the project's investor and Shipbuilding Industry Corporation is the constructor. As at the date of the consolidated financial statements, both parties are carrying out the procedures to finalize the contract for payment of this amount.

(ii) The dividend payable to shareholders is the dividend of previous years that the shareholders have not deposited and have not carried out the procedures to receive.



25. LOANS

	Opening balance VND	Drawdown during the year VND	Current portion of long-term borrowings VND	Repaid during the year VND	Closing balance VND
a. Short-term loans					
Short-term bank loans	706,409,955,726	747,573,443,355	-	(1,453,983,399,081)	-
Current portion of long-term bank loans	162,804,183,242	-	190,286,736,592	(163,613,201,992)	189,477,717,842
	<u>869,214,138,968</u>	<u>747,573,443,355</u>	<u>190,286,736,592</u>	<u>(1,617,596,601,073)</u>	<u>189,477,717,842</u>
b. Long-term loans					
Bank loans (*)	<u>790,109,474,218</u>	<u>325,925,619,616</u>	<u>(190,286,736,592)</u>	<u>(148,250,766,654)</u>	<u>777,497,590,588</u>

(*) Long-term borrowings represent 17 credit facilities from commercial banks in Vietnam, in which:

Credit facility 1 is in VND with the credit limit of VND 675 billion, will be matured in 120 months since 2018;
 Credit facility 2 is in VND with the credit limit of VND 90.05 billion, will be matured in 84 months since 2022;
 Credit facility 3 is in VND with the credit limit of VND 19 billion, will be matured in 84 months since 2021;
 Credit facility 4 is in VND with the credit limit of VND 56 billion, will be matured in 60 months since 2023;
 Credit facility 5 is in VND with the credit limit of VND 9.4 billion, will be matured in 60 months since 2024;
 Credit facility 6 is in VND with the credit limit of VND 9.3 billion, will be matured in 60 months since 2024;
 Credit facility 7 is in VND with the credit limit of VND 1.88 billion, will be matured in 60 months since 2024;
 Credit facility 8 is in VND with the credit limit of VND 13.93 billion, will be matured in 84 months since 2024;
 Credit facility 9 is in VND with the credit limit of VND 13.7 billion, will be matured in 84 months since 2024;
 Credit facility 10 is in VND with the credit limit of VND 192 billion, will be matured in 84 months since 2024;
 Credit facility 11 is in VND with the credit limit of VND 200 billion, will be matured in 84 months since 2024;
 Credit facility 12 is in VND with the credit limit of VND 244 billion, will be matured in 120 months since 2025;
 Credit facility 13 is in VND with the credit limit of VND 148.2 billion, will be matured in 48 months since 2025;
 Credit facility 14 is in VND with the credit limit of VND 4.2 billion, will be matured in 36 months since 2025;
 Credit facility 15 is in VND with the credit limit of VND 68.5 billion, will be matured in 120 months since 2025;
 Credit facility 16 is in VND with the credit limit of VND 13.2 billion, will be matured in 60 months since 2025; and
 Credit facility 17 is in VND with the credit limit of VND 12.7 billion, will be matured in 60 months since 2025;

The interest of borrowings in VND ranged from 5.2% to 7.7% per annum for the year ended 31 December 2025 (2024: from 6% to 9.1% per annum).



The Corporation used assets formed in the future from these long-term borrowings as its mortgaged assets (Note 13).

The purpose of the long-term borrowings is to invest in long-term assets such as supply bases, service vessels, specialised equipment used in petroleum technical services.

The repayment schedule of borrowings is as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	189,477,717,842	869,214,138,968
In the second year	201,312,328,315	180,832,659,565
In the third to the fifth year	441,758,267,591	488,711,856,319
After five years	134,426,994,682	120,564,958,334
	<u>966,975,308,430</u>	<u>1,659,323,613,186</u>

26. PROVISIONS

a. Short-term

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	(Reclassified) VND
Warranty provision for construction contracts:		
<i>Thi Vai LPG tank Project</i>	20,668,140,477	-
<i>Southern Petrochemical complex Project</i>	14,411,727,020	-
<i>LNG Thi Vai warehouse EPC Project</i>	1,166,232,879	-
<i>Other projects</i>	9,745,960,568	8,480,975,400
Other provisions:		
Provision of periodic overhaul of service vessels	60,872,549,017	83,575,000,000
Provision of Hai Long OSS project	52,962,395,814	-
Provision of operation and maintenance of FPSO Lam Son	30,185,540,368	9,614,220,000
Provision for land rental payables (*)	15,601,446,787	251,599,939,595
Others	-	83,359,772,357
	<u>205,613,992,930</u>	<u>436,629,907,352</u>

(*) This is the provision for land rental related to Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Maritime Service Base as presented in Note 44.



b. Long-term

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> (Reclassified) VND
Warranty provision for construction contracts (i):		
Sao Vang Dai Nguyet Project	683,745,276,400	683,745,276,400
Gallaf project - Phase 3	581,292,375,985	556,380,304,104
CHW2204 project	380,266,984,817	26,451,300,616
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	345,949,450,069	128,477,991,151
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	275,237,220,701	76,709,559,967
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	203,113,460,927	36,018,710,855
Baltica 2 Project	156,382,386,384	22,190,654,727
Fengmiao Offshore Windfarm Project	94,448,505,069	21,311,420,673
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project " with SWPOC	59,757,931,522	-
Hai Long OSS project	51,384,865,531	27,389,590,789
Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex	22,378,071,288	-
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system	22,243,875,145	-
Thi Vai LPG tank Project	-	20,718,525,477
SHWE Phase 3 Jacket Project	20,237,529,098	20,237,529,098
Southern Petrochemical complex Project	-	28,823,454,040
LNG Thi Vai warehouse EPC Project	-	56,930,443,865
DBN PWM Project	-	38,015,194,146
Others	19,135,943,736	10,170,038,845
Other provisions:		
Provision of period overhaul of service vessels (ii)	88,651,998,791	62,506,833,249
Others	4,286,318,123	-
	<u>3,008,512,193,586</u>	<u>1,816,076,828,002</u>

(i) Warranty provision for construction contracts is made for warranty obligations according to the terms and conditions of EPC service contracts with customers, at 1% - 5% of the contract value.

(ii) Provision for major repair expenses of service vessels is to ensure the periodic overhaul of service vessels. The provision has been made until the year when the overhaul is expected to occur. In the year when the overhaul occurs, if the actual repair costs exceed or are less than the estimated provision, the difference is recorded in the consolidated income statement of respective financial year.

12500
 HI NH
 NG TY
 IEM T
 ELOI
 IETP
 PHO H



27. BONUS AND WELFARE FUND

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Opening balance	706,737,502,870	623,230,582,716
Appropriation from retained earnings (Note 29)	441,657,311,611	371,624,399,593
Utilization during the year	<u>(318,802,100,529)</u>	<u>(288,117,479,439)</u>
Closing balance	<u>829,592,713,952</u>	<u>706,737,502,870</u>

28. FUND FOR SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Beginning of the year	1,846,296,199	4,782,160,279
Appropriation from retained earnings	5,393,443,636	887,400,000
Utilization during the year	<u>(2,532,049,359)</u>	<u>(3,823,264,080)</u>
End of the year	<u>4,707,690,476</u>	<u>1,846,296,199</u>

29. OWNER'S CAPITAL

Number of shares:	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares registered	511,420,099	447,966,290
Number of shares issued	511,420,099	447,966,290
Number of existing shares in circulation	<u>511,420,099</u>	<u>447,966,290</u>

The Corporation has only one class of ordinary shares, which do not carry fixed dividends and have a par value of VND 10,000 per share. Ordinary shares' holders are entitled to receive dividends when declared and have voting rights at the Corporation's General Meetings of Shareholders, with one vote per share held. All shares have equal rights to the residual assets of the Corporation.

Details of owners' shareholding are as follows:

According to the amended Investment Certificate, the Corporation's charter capital is VND 5,114,200,990,000. As at the balance sheet date, the charter capital had been fully contributed by shareholders as follows:

	<u>Contributed capital</u>			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	%	VND	%	VND
Vietnam National Industry - Energy Group	51.38	2,627,545,500,000	51.38	2,455,650,000,000
Other shareholders	48.62	2,486,655,490,000	48.62	2,324,012,900,000
	<u>100.00</u>	<u>5,114,200,990,000</u>	<u>100.00</u>	<u>4,779,662,900,000</u>



Movements in owner's equity in the year is as follows:

	Owner's capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Other owner's capital VND	Foreign exchange differences VND	Retained earnings VND	Total VND	Non-controlling interests VND	Total owners' capital VND
As at 1 January 2024	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,451,157,842,825	-	515,577,712,981	4,048,270,461,638	12,834,285,977,444	709,936,937,797	13,544,222,915,241
Net profit for the year	-	-	-	-	-	1,069,773,701,196	1,069,773,701,196	184,880,569,686	1,254,654,270,882
Dividends declared	-	-	-	-	-	(334,576,403,000)	(334,576,403,000)	(44,958,620,000)	(379,535,023,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(356,871,152,614)	(356,871,152,614)	(14,753,246,979)	(371,624,399,593)
Appropriation to investment and development fund	-	-	344,839,276,133	-	-	(344,839,276,133)	-	-	-
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	6,068,450,801	-	6,068,450,801	-	6,068,450,801
Conversion of loans into other equity	-	-	-	349,934,690,410	-	-	349,934,690,410	335,806,837,653	685,741,528,063
As at 31 December 2024	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,795,997,118,958	349,934,690,410	521,646,163,782	4,081,757,331,087	13,568,615,264,237	1,170,912,478,157	14,739,527,742,394
Net profit for the year	-	-	-	-	-	1,849,525,878,272	1,849,525,878,272	71,359,556,089	1,920,885,434,361
Dividends paid (*)	334,538,090,000	-	-	-	-	(334,538,090,000)	-	(38,442,510,000)	(38,442,510,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 25) (*)	-	-	-	-	-	(435,159,802,549)	(435,159,802,549)	(6,497,509,062)	(441,657,311,611)
Appropriation to investment and development fund (*)	-	-	555,191,099,878	-	-	(555,191,099,878)	-	-	-
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	73,773,328,252	-	73,773,328,252	-	73,773,328,252
Increase in other capital from the development investment fund (**)	-	-	(50,970,752,668)	50,970,752,668	-	-	-	-	-
Other adjustments (***)	-	-	-	(349,934,690,410)	-	349,934,690,410	-	(18,564,408,590)	(18,564,408,590)
As at 31 December 2025	5,114,200,990,000	39,617,060,000	4,300,217,466,168	50,970,752,668	595,419,492,034	4,956,328,907,342	15,056,754,668,212	1,178,767,606,594	16,235,522,274,806

(*) According to Resolution No. 429/NQ-PTSC-DHDCD dated 29 May 2025 of the Corporation's General Meeting of Shareholders, the shareholders approved the plan for the distribution of after-tax profits for the year 2024, including a stock dividend at a rate of 7%, equivalent to VND 334,576,403,000; an appropriation to the bonus and welfare fund and the executive bonus fund with the amount of VND 337,598,000,000; and an appropriation to the investment and development fund of VND 436,371,761,306. The annual appropriations to funds of the subsidiaries are made in accordance with the Resolutions of the subsidiaries' General Meetings of Shareholders or the Decisions of the Owners of the respective subsidiaries. As of the date of the consolidated financial statements, the Corporation has completed the above-mentioned capital increase, resulting in a charter capital increase of VND 5,114,200,990,000.

(**) Pursuant to the Resolution of the Board of Directors No. 20/NQ-POS-HDQT dated 20 August 2025, PTSC Offshore Services Joint Stock Company issued shares to increase its capital with a total amount of VND 59,999,650,000 by the distribution of the investment and development fund.

(***) Other adjustments related to the dissolution procedure completion of PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited as of the date of the consolidated financial statements.

30. NON-CONTROLLING INTEREST

Details of non-controlling interest are as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Share capital	958,709,217,332	1,523,361,857,420
Investment and development funds	146,728,829,025	150,710,607,292
Retained earnings/(Accumulated losses)	73,329,560,237	(503,159,986,555)
	<u>1,178,767,606,594</u>	<u>1,170,912,478,157</u>

Movement of non-controlling interest is as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Opening balance	1,170,912,478,157	709,936,937,797
Net profit attributed to non-controlling interests (Note 29)	71,359,556,089	184,880,569,686
Dividends paid (Note 29)	(38,442,510,000)	(44,958,620,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 29)	(6,497,509,062)	(14,753,246,979)
Others	(18,564,408,590)	335,806,837,653
Closing balance	<u>1,178,767,606,594</u>	<u>1,170,912,478,157</u>

31. OFF BALANCE SHEET ITEMS

a. Goods held for third parties

As at 31 December 2025, the Corporation is holding primary steel for project implementation, as follows:

Item	Condition	Unit	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Primary steel	Usable	ton	-	57,624

b. Foreign currencies

As at 31 December 2025, cash and cash equivalents included the following foreign currencies:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar ("USD")	77,898,182	230,418,163
Euro ("EUR")	53,659,240	19,604,861
Pound sterling ("GBP")	244,682	244,688
Russian rouble ("RUB")	1,528,847	1,530,167



32. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

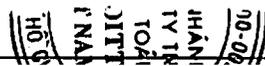
For management purposes, the Corporation is currently organized into 7 business divisions based on its products and services as follows:

<u>Business segment</u>	<u>Operation</u>
Petroleum technical vessels services	Management, business and operation of the technology service vessels
Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO) services	Supply of Floating storage and offloading ("FSO"), Floating production storage and offloading ("FPSO")
Seismic survey, geophysical and geological survey and subsea	Supply of management and operation of 2D, 3D seismic survey vessels; Geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using ROV
Supply base services	Supply base services, offices rental, logistic, supply chain management and other related services
Mechanical and construction offshore facilities	Providing services of fabrication, assembling, engineering components, petroleum equipment and renewable energy projects
Repair, maintenance and instalment oil and gas project	Supply of maintenance, repair, building and conversion of petroleum exploiting facilities
Other services	Supply other services

The Corporation prepared business activity segment reporting for 7 business divisions as follows:

As at 31 December 2025:

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and instalment oil and gas project	Other services	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Assets									
Segment assets	4,867,580,328,819	4,704,605,962,306	861,216,858,389	5,036,074,756,673	19,714,998,329,062	3,362,983,858,958	1,910,604,704,783	(6,469,909,333,963)	33,988,155,465,028
Profit from investments in associates and joint ventures									3,239,969,575,580
Unallocated assets									1,562,636,148,896
Total assets									38,790,761,189,504
Liabilities									
Segment liabilities	2,948,877,087,222	1,294,336,647,925	527,577,672,448	2,250,342,916,298	16,777,160,076,243	1,858,015,211,429	467,932,542,411	(3,932,848,617,167)	22,191,393,536,810
Unallocated liabilities									363,845,377,888
Total liabilities									22,555,238,914,698



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

As at 31 December 2024:

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Assets									
Segment assets	2,995,368,775,608	4,915,164,025,043	803,738,588,286	4,431,277,545,839	15,737,880,977,375	3,146,867,755,253	2,233,581,595,919	(6,109,012,034,974)	28,154,867,228,349
Profit from investments in associates and joint ventures									3,103,901,140,554
Unallocated assets									2,818,039,990,112
Total assets									34,076,808,359,015
Liabilities									
Segment liabilities	1,827,526,377,447	1,542,494,686,886	132,739,554,566	1,923,584,735,230	12,029,931,232,332	1,833,544,996,276	1,314,450,277,981	(3,003,087,090,577)	17,601,184,770,141
Deferred tax liabilities aris from profit sharing from associates and joint ventures									1,214,611,965,756
Unallocated liabilities									521,483,880,724
Total liabilities									19,337,280,616,621



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

For the year ended 31 December 2025 as follows:

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Revenue									
Net revenue from external sales	1,824,266,078,106	2,791,664,561,200	559,123,693,769	1,993,807,444,121	21,803,774,461,196	3,192,289,869,966	553,334,425,961	-	32,718,260,534,319
Net revenue from internal sales	726,943,718,656	501,576,567,289	41,765,922,168	450,729,759,625	5,094,422,721,651	133,167,515,153	130,298,696,880	(7,078,904,901,422)	-
Total revenue	2,551,209,796,762	3,293,241,128,489	600,889,615,937	2,444,537,203,746	26,898,197,182,847	3,325,457,385,119	683,633,122,841	(7,078,904,901,422)	32,718,260,534,319
Cost of goods sold									
Net cost from external sales	(1,513,870,617,145)	(2,630,341,701,881)	(450,402,393,653)	(1,591,746,779,615)	(21,176,426,599,719)	(3,056,087,292,033)	(428,832,596,579)	-	(30,847,707,980,625)
Net cost from internal sales	(725,756,571,447)	(501,576,567,289)	(41,765,922,168)	(449,737,930,244)	(5,179,549,367,182)	(133,167,515,153)	(59,474,467,866)	7,091,028,341,349	-
Total cost	(2,239,627,188,592)	(3,131,918,269,170)	(492,168,315,821)	(2,041,484,709,859)	(26,355,975,966,901)	(3,189,254,807,186)	(488,307,064,445)	7,091,028,341,349	(30,847,707,980,625)
Gross segment profit	310,395,460,961	161,322,859,319	108,721,300,116	402,060,664,506	627,347,861,477	136,202,577,933	124,501,829,382	-	1,870,552,553,694
Selling and administration expenses									(1,389,153,288,878)
Net income from financing activities									798,787,995,516
Profit sharing from associates and joint ventures									825,831,899,710
Profit from operating service									2,106,019,160,042
Profit from other activities									98,564,696,959
Net accounting profit before tax									2,204,583,857,001
CIT - current									599,772,725,813
CIT - deferred									(316,074,303,173)
Net profit after tax									1,920,885,434,361



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN/HN

For the year ended 31 December 2024 as follows:

	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Revenue									
Net revenue from external sales	2,160,460,228,423	2,369,450,057,711	507,073,211,396	1,550,011,639,922	13,769,948,420,446	2,767,272,106,448	645,670,478,697	-	23,769,886,143,043
Net revenue from internal sales	435,447,593,219	422,171,064,784	17,760,748,361	606,479,978,574	3,456,555,031,128	248,877,064,506	176,010,997,109	(5,363,302,477,681)	-
Total revenue	2,595,907,821,642	2,791,621,122,495	524,833,959,757	2,156,491,618,496	17,226,503,451,574	3,016,149,170,954	821,681,475,806	(5,363,302,477,681)	23,769,886,143,043
Cost of goods sold									
Net cost from external sales	(1,937,102,576,986)	(2,236,762,503,869)	(449,086,269,885)	(1,239,725,114,175)	(13,653,652,359,184)	(2,613,384,227,433)	(575,069,852,367)	-	(22,704,782,953,899)
Net cost from internal sales	(435,447,593,219)	(422,171,064,784)	(17,760,748,361)	(603,233,791,876)	(3,417,450,337,151)	(248,877,064,506)	(101,826,669,343)	5,246,767,269,240	-
Total cost	(2,372,550,170,205)	(2,658,933,568,653)	(466,847,018,246)	(1,842,958,906,051)	(17,071,102,696,335)	(2,862,261,341,939)	(676,896,521,710)	5,246,767,269,240	(22,704,782,953,899)
Gross segment profit	223,357,651,437	132,687,553,842	57,986,941,511	310,286,525,747	116,296,061,282	153,887,829,015	70,600,626,330	-	1,065,103,189,144
Selling and administration expenses									(1,330,380,250,463)
Net income from financing activities									351,342,679,839
Profit sharing from associates and joint ventures									864,280,331,695
Profit from operating service									950,345,950,215
Net income from other activities									602,960,339,164
Net accounting profit before tax									1,553,306,289,379
CIT - current									(480,772,489,152)
CIT - deferred									182,120,470,655
Net profit after tax									1,254,654,270,882

The Corporation operates primarily in Vietnam. Therefore, it does not present segment reporting by geographical area.



33. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Revenue		
Revenue from sales of finished goods	95,489,570,214	135,968,817,177
Revenue from rendering of services	10,593,278,607,368	9,854,980,245,281
Revenue from construction contracts (*)	<u>22,031,165,794,705</u>	<u>13,781,407,280,574</u>
	<u>32,719,933,972,287</u>	<u>23,772,356,343,032</u>
Sales deductions		
Trade discounts	<u>(1,673,437,968)</u>	<u>(2,470,199,989)</u>
Net revenue from goods sold and services rendered		
Net revenue from sales of finished goods	95,489,570,214	135,968,817,177
Net revenue from rendering of services	10,591,605,169,400	9,852,510,045,292
Net revenue from construction contracts (*)	<u>22,031,165,794,705</u>	<u>13,781,407,280,574</u>
	<u>32,718,260,534,319</u>	<u>23,769,886,143,043</u>
(*) In which, accumulated revenue of large contracts:		
Accumulated revenue from completed construction contracts during the year	11,450,166,368,953	6,475,887,194,482
Accumulated revenue from in progress construction contracts during the year	<u>28,369,500,917,777</u>	<u>18,654,308,722,502</u>

34. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Cost of merchandises sold	89,444,160,742	127,540,187,696
Cost of services rendered	9,454,311,544,847	8,956,866,179,214
Cost of construction contracts	<u>21,303,952,275,036</u>	<u>13,620,376,586,989</u>
	<u>30,847,707,980,625</u>	<u>22,704,782,953,899</u>

35. COST BY NATURE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Raw materials	7,937,039,450,886	5,786,570,315,184
Labour costs	4,402,791,818,110	3,863,284,796,251
Depreciation and amortisation expenses	779,738,120,599	601,477,056,243
Outside service expenses	15,248,170,663,507	12,070,040,359,242
Others	<u>3,886,646,249,279</u>	<u>1,713,790,677,442</u>
	<u>32,254,386,302,381</u>	<u>24,035,163,204,362</u>

36. FINANCIAL INCOME

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Interest income	379,143,277,939	242,314,451,317
Foreign exchange gains	548,299,611,289	326,503,571,150
Other	<u>770,000</u>	<u>22,193</u>
	<u>927,443,659,228</u>	<u>568,818,044,660</u>



41. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year VND	Prior year VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit for the current period	599,301,301,285	480,772,489,152
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current period	471,424,528	-
Total current corporate income tax expense	599,772,725,813	480,772,489,152
	Current year VND	Prior year VND
Profit before tax	2,204,583,857,001	1,553,306,289,379
Adjustments for taxable profit		
Less: non-taxable income	(849,665,320,047)	(1,153,744,676,819)
Add back: non-deductible expenses	1,963,563,734,435	2,266,774,933,216
Loss carry-forward	(235,053,187,095)	(284,650,718,014)
Taxable profit	3,083,429,084,294	2,381,685,827,762
In which:		
Taxable profit	3,104,444,399,778	2,516,397,579,524
Taxable loss	(21,015,315,484)	(134,711,751,762)
Total corporate income tax expense at 20%	620,888,879,956	503,279,515,906
Tax incentive	(3,751,465,237)	(4,025,010,454)
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current period	471,424,528	1,161,572,730
Corporate income tax paid oversea	(17,836,113,434)	(19,643,589,030)
Total current corporate income tax expense	599,772,725,813	480,772,489,152

The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable income.

Tax losses can be carried forward for up to five consecutive years following the year after loss incurred year. The unused tax losses of the Corporation as of 31 December 2025, are as follows:

Year incurred	Year of expiry	Unused tax losses as at 31 December 2024		Tax losses utilized during 2025 (VND)	Unused tax losses as at 31 December 2025 (VND)
		Unused tax losses as at 31 December 2024 (VND) (as reported)	(VND) (per tax finalization return and other adjustments)		
2020	2025	148,624,851,087	127,231,425,054	(127,231,425,054)	-
2022	2027	67,802,568,408	67,514,353,004	(67,514,353,004)	-
2024	2029	134,424,590,743	40,307,409,037	(40,307,409,037)	-
		350,852,010,238	235,053,187,095	(235,053,187,095)	-



42. BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share distributable to the holders of ordinary shares of the Corporation is as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> <u>(Restated)</u> VND
Net profit attributable to shareholders	1,849,525,878,272	1,069,773,701,196
Amount allocated to bonus and welfare funds (*)	(535,753,436,720)	(446,921,124,643)
Profit to calculate basic earnings per share	<u>1,313,772,441,552</u>	<u>622,852,576,553</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	511,420,099	511,420,099
Basic earnings per share	<u>2,569</u>	<u>1,218</u>

(*) Basic earnings per share for the year ended 31 December 2025, are calculated based on the profit after tax for the year as stated above, and the plan for the profit distribution of the Corporation approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders in 2025.

For comparative information purpose, the basic earnings per share of the year ended 31 December 2024 were recalculated to take into account adjustments for the actual bonus and welfare fund appropriation from the distribution of after-tax profits for the year 2024 and the number of ordinary shares in 2025 as follows:

	<u>As previously reported</u> VND	<u>Adjustments</u> VND	<u>As restated</u> VND
Amount allocated to bonus and welfare funds	150,814,733,920	296,106,390,724	446,921,124,644
Profit to calculate basic earnings per share	918,958,967,276	(296,106,390,724)	622,852,576,552
Average ordinary shares outstanding during the year	477,966,290	33,453,809	511,420,099
Basic earnings per share	<u>1,923</u>	<u>(705)</u>	<u>1,218</u>

Diluted earnings per share

In the year and up to the date of the consolidated financial statements, there have been no other transactions involving potential ordinary shares. Therefore, diluted earnings per share equals to basic earnings per share.



43. COMMITMENTS

a. Operating lease commitments

(i) The Corporation as a lessee

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	884,412,880,107	1,195,591,343,721
From one to five years	1,301,885,589,923	2,256,416,820,985
More than five years	2,952,757,865,698	1,311,419,762,517
	<u>5,139,056,335,728</u>	<u>4,763,427,927,223</u>

As at 31 December 2025, the Corporation has entered into non - cancellable operating lease commitment contracts of vessels rental, FSO/FPSO rental, yard rental and land rental, in which:

<u>Nature</u>	<u>Duration</u>
Vessel and FSO/FPSO rentals	05 years
Land lease in Vung Tau (2002)	50 years since 2002
Land lease at Dung Quat Port	50 years since 2004
Land lease in Vung Tau (2007)	50 years since 2007
Land lease at Son Tra Port	50 years since 2008
Land lease at Hon La Port	50 years since 2014
Land lease in Vung Tau (2015)	20 years since 2015
Yard rental at Sao Mai Ben Dinh Port	50 years since 2016
Yard rental at Vung Tau Port	05 to 15 years since 2019
Office rental in Ho Chi Minh City	1 year since 2025

(ii) The Corporation as a lessor

The future minimum lease receipts under non-cancellable operating leases are as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	1,159,396,556,658	1,615,671,195,948
From one to five years	1,189,210,649,188	2,531,547,452,147
More than five years	217,409,111,679	525,869,032,220
	<u>2,566,016,317,525</u>	<u>4,673,087,680,315</u>

As at 31 December 2025, the Corporation has entered into non-cancellable operating lease commitment contracts of leasing service vessels with the term of 15 years; FSO/FPSO with the term of 5 years and yard lease at Sao Mai Ben Dinh port with the term of 48 and 49 years.

500-0
 NHÂN
 S TY T
 M TO
 LOIT
 ỆT NA
 Ờ HỒ



b. Capital commitments

Commitments on capital expenditures contracted but not yet performed at the end of the year are as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Temporary container workshop at POS	36,182,023,426	-
Dung Quat Berth No.3 project	-	152,054,925,191
Office building in Vung Tau	13,206,576,807	-
Building for operation and expansion of Nghi Son port project	-	41,383,844,648
Automated equipment system for prefabrication construction	-	6,125,852,250
Softwares	-	455,500,000
Temporary office building at POS2	3,376,898,805	-
Others	9,328,035,667	-
	<u>62,093,534,705</u>	<u>200,020,122,089</u>

44. CONTINGENT LIABILITY

As at 31 December 2025, Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company ("SMBD"), a subsidiary of the Corporation, is working with the relevant government authorities regarding the land lease obligations of the Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Maritime Service Base project. The status for each period is as follows:

Period 1 (24 March 2008 – 11 February 2015)

SMBD is coordinating with the Department of Agriculture and Environment of Ho Chi Minh City and the tax authorities to reassess the allocated land area and the actual land area used at the project during this period. The land lease fees and late payment interest for this period will be finalized upon confirmation by the authorities. SMBD has made a provisional payment to the State Budget amounting to VND 94,178,301,214 for the land lease obligation of Period 1, based on the Company's own calculation using the actual land area in use. As at 31 December 2025, based on the information and estimates available, the Corporation recorded a provision for late payment interest for this period amounting to VND 15,601,446,787.

Period 2 (11 February 2018 – 31 December 2025)

On 27 January 2026, the Ho Chi Minh City Tax Department issued Notification No. 1498/TB-TPHCM revoking the previously issued land lease payment notices for the period 2018–2025. Accordingly, the Tax Department determined that SMBD is exempt from land lease fees under the investment-incentive sector for a period of 11 years from 13 February 2018 to 13 February 2029. As at the date of the consolidated financial statements, the Corporation has reversed the entire provision previously recognized for the land lease obligations of Period 2.

Late payment interest for Periods 1 and 2

On 9 January 2026, SMBD received Notification No. 2132/TB-HCM-KDT from the Ho Chi Minh City Tax Department, stating that the late payment interest accrued up to 31 December 2025 for both periods amounted to VND 193,086,169,852. However, Notification No. 2132/TB-HCM-KDT was issued earlier and has not yet reflected the land lease fee exemption for Period 2 under Notification No. 1498/TB-TPHCM. The Corporation is working with the tax authorities to have this updated.

As at 31 December 2025, the provision balance relating to the Corporation's land lease obligations amounted to VND 15,601,446,787, corresponding to the late payment interest for Period 1 as discussed above.

2-C.1
 H
 IHH
 N
 E
 HI W



During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Sales and services rendered		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	8,452,885,016,866	4,033,601,912,520
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	1,891,894,484,143	100,036,566,607
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	1,025,614,951,224	572,854,899,939
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	799,335,449,968	814,969,087,379
Bien Dong Petroleum Operating Company	801,864,702,824	718,572,399,258
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	471,061,349,769	368,345,240,000
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	423,977,491,822	812,772,549,508
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	415,531,519,375	999,801,553,818
PetroVietnam Exploration Production Corporation	415,132,666,983	262,576,251,643
PTSC Asia Pacific Private Limited	312,670,102,392	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	240,402,143,465	293,778,912,052
Joint Venture – Vietsovpetro	232,957,489,352	57,874,249,529
PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)	73,296,965,111	-
PetroVietnam - Blocks 01 & 02	58,827,141,832	184,292,226,239
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	46,196,657,038	82,367,958,202
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	37,084,992,991	-
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	29,659,850,868	30,689,343,694
Others	492,098,388,243	154,389,461,027
	<u>16,220,491,364,266</u>	<u>9,486,922,611,415</u>
Purchases		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	878,339,121,194	323,436,488,873
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	618,462,574,894	-
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	544,876,803,535	-
PTSC Asia Pacific Private Limited	502,744,769,853	457,567,688,000
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	405,541,387,336	41,321,065,933
PTSC South East Asia Private Limited	389,918,186,950	376,610,216,750
Joint Venture – Vietsovpetro	347,629,275,349	-
PetroVietnam Oil Corporation	235,443,073,949	226,304,039,633
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	122,263,442,732	48,582,473,905
PVI Holdings	103,850,574,480	125,751,456,238
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	56,044,354,639	-
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	42,074,074,090	-
Phu Quoc Petroleum Operating Company	39,565,500,000	-
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	18,295,949,680	310,398,173,526
Others	255,868,025,720	98,891,145,610
	<u>4,560,917,114,401</u>	<u>2,008,862,748,468</u>
Profit distribution to Vietnam National Industry - Energy Group		
By cash	-	171,905,355,861
By shares	<u>171,895,500,000</u>	<u>-</u>



Remunerations paid to the Corporation's Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors during the year were as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Salaries and other benefits	<u>53,747,854,000</u>	<u>58,758,619,200</u>
<i>In which:</i>		
Mr. Phan Thanh Tung - Chairman of BOD	4,894,195,000	4,889,899,000
Mr. Tran Ho Bac - Member of BOD cum Chief Executive Officer (from 03 March 2025)	4,555,500,000	4,536,616,000
Mr. Le Manh Cuong - Member of BOD cum Chief Executive Officer (since 03 March 2025)	-	4,941,341,000
Mr. Tran Xuan Ngoc - Member of BOD	3,781,654,000	4,071,157,000
Mr. Tran Ngoc Chuong - Member of BOD	3,891,977,000	3,827,459,000
Mr. Do Quoc Hoan - Member of BOD	3,714,994,000	3,639,216,000
Mr. Hoang Xuan Quoc - Member of BOD	740,000,000	630,000,000
Mr. Doan Minh Man - Member of BOD	740,000,000	530,000,000
Others	<u>31,429,534,000</u>	<u>31,692,931,200</u>

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	1,317,208,871,010	1,326,966,647,249
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	158,270,703,396	141,579,615,116
PetroVietnam Exploration Production Corporation	153,241,472,475	102,047,972,255
Joint Venture – Vietsovpetro	143,111,210,777	60,797,879,535
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	130,103,012,188	94,153,289,060
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	112,777,566,041	213,243,393,319
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	98,463,498,649	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,608,083,656	87,608,083,656
Bien Dong Petroleum Operating Company	80,248,705,764	91,147,181,368
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97	75,931,616,833	-
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	60,449,303,941	4,807,204,628
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	56,289,768,217	176,713,750,416
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	37,561,968,113	80,520,087,542
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	22,697,870,249	-
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	21,350,887,381	24,677,429,478
Others	<u>120,807,348,331</u>	<u>187,973,142,959</u>
	<u>2,713,324,997,680</u>	<u>2,629,438,787,240</u>

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Advance to suppliers		
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	50,872,449,863	-
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	22,116,126,451	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	-	89,879,722,719
Others	13,794,236,448	1,976,983,995
	<u>86,782,812,762</u>	<u>91,856,706,714</u>
Other short-term receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	679,252,819,810	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	51,326,826,595	40,735,524,280
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	42,833,059,264	28,053,017,797
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	40,931,919,380	183,642,087,755
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	26,950,934,270	26,580,678,527
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	22,407,936,567	103,121,804,785
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
Others	26,467,199,707	28,135,976,455
	<u>900,802,738,491</u>	<u>420,901,132,497</u>
Payables		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	196,075,726,029	-
PTSC Asia Pacific Private Limited	120,363,526,400	193,901,428,800
PTSC South East Asia Private Limited	80,198,072,590	47,075,044,733
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	77,100,477,388	1,342,724,062
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	73,929,165,081	-
Joint Venture – Vietsovetro	72,082,264,354	29,713,580,656
PetroVietnam Oil Corporation	66,704,046,709	66,216,244,891
Central Oil and Gas Construction Joint Stock Company	65,687,302,525	95,967,000,900
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	35,061,381,274	25,691,532,438
PetroVietnam Chemical and Services Corporation	26,463,819,153	26,146,688,352
Others	65,855,228,843	61,677,410,419
	<u>879,521,010,346</u>	<u>547,731,655,251</u>
Short-term advance from customers		
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	275,467,516,042	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	137,168,180,687	673,600,000
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	21,206,244,449	-
Others	2,790,210,898	9,985,863,368
	<u>436,632,152,076</u>	<u>10,659,463,368</u>
Long-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	119,951,458,704	623,927,465,249
	<u>705,122,210,556</u>	<u>1,329,049,675,805</u>
Other payables		
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	14,839,919,261	-
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	69,473,052,000
Others	6,567,464,145	7,486,266,303
	<u>21,407,383,406</u>	<u>76,959,318,303</u>

02.C.1
 VH
 NHH
 AN
 TE
 M
 CHI M



49. OTHER INFORMATION

Disclosure on service fees

The total amount fees for the audit of the financial statements, audit-related services, and other services provided by the audit firm and its network firms to the Corporation, which were provided during the financial year ended 31 December 2025 is VND 9,096,757,870.



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
16 March 2026



Số: 395 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất năm 2025 sau kiểm toán.

Explanation of fluctuations in net profit after tax in the Audited Consolidated financial statements for the fiscal year 2025.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidance on information disclosure in the securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on amending and supplementing certain provisions of the Circulars governing information disclosure in the securities market.

Ngày 16/03/2026, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán là 1.920.885 triệu đồng, chi tiết chênh lệch như sau:

On 16 March 2026, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) released the Consolidated financial statements for the fiscal year 2025, which were audited by Branch of Deloitte Vietnam Audit Company Limited. Accordingly, the net profit after tax of the audited Consolidated financial statements for the fiscal year 2025 was 1,920,885 million VND, details variance are as follows:

- Tăng 21.491 triệu đồng, tương đương tăng 1,13% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2025 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2025 đã công bố. Biến động này chủ yếu là do tại thời điểm kiểm toán, Tổng công ty PTSC điều chỉnh doanh thu, chi phí theo giá trị



thực tế đã thực hiện của một số dự án xây dựng trong năm 2025 và điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính của các công ty con.

This presents an increase of 21,491 million VND, equivalent to a 1.13% rise compared to the accumulated net profit after tax in 2025, previously disclosed in the consolidated financial statement for the 4th Quarter of 2025. This variance is primarily attributable to audit adjustments to revenue and expenses, reflecting the actual realized values of specific construction projects executed during the fiscal year 2025 as well as adjustments resulting from the audited financial statements of subsidiaries.

- Tăng 666.231 triệu đồng, tương đương tăng 53,10% so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024. Biến động này chủ yếu do kết quả kinh doanh của các dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá trong năm 2025 cao hơn so với năm 2024.

This represents an increase of 666,231 million VND, equivalent to a 53.10% rise compared to the consolidated net profit after tax in 2024. This variance is primarily driven by enhanced operating results across core services and a significant rise in financial income specifically from interest income and foreign exchange gains, which were substantially higher in 2025 compared to the previous year.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT**



Nguyễn Xuân Cường

